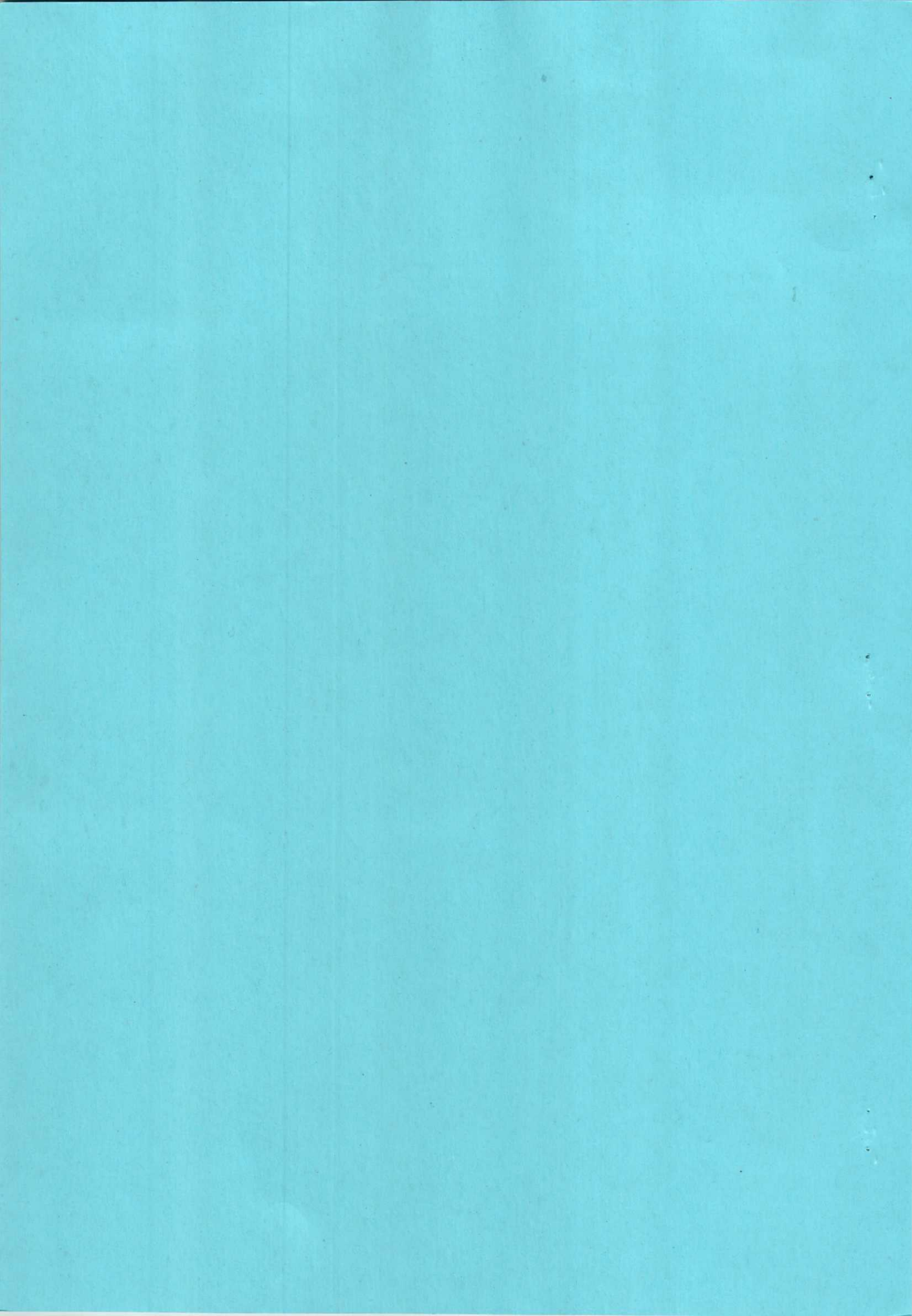


**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**BÁO CÁO TÓM TẮT
KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG QUY HOẠCH
BA LOẠI RỪNG TỈNH ĐẮK NÔNG**

ĐẮK NÔNG, 2018



II. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG QUY HOẠCH

1. Phạm vi thực hiện quy hoạch

Việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch ba loại rừng được thực hiện trên nền bản đồ tại Quyết định Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của UBND tỉnh; Số liệu về hiện trạng rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp theo Quyết định số 102/QĐ-SNN ngày 22/3/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và lồng ghép trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, giai đoạn 2016-2020, đã được Chính phủ thông qua tại Nghị quyết 50/CP và trên cơ sở các báo cáo đề xuất điều chỉnh quy hoạch của các địa phương, các chương trình, dự án và các đơn vị chủ rừng liên quan.

2. Đối tượng rà soát điều chỉnh

Trên cơ sở xác định phạm vi thực hiện quy hoạch, đối tượng tiến hành rà soát, điều chỉnh gồm:

- Rà soát, cập nhật và điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng trên cơ sở lồng ghép giữa bản đồ quy hoạch sử dụng đất do sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp với bản đồ quy hoạch 3 loại rừng tại Quyết định 1474;

- Diện tích rừng và đất lâm nghiệp thuộc các dự án đã được UBND tỉnh cho chủ trương đầu tư và những diện tích người dân đã canh tác ổn định do UBND các huyện và thị xã đề xuất;

- Diện tích có rừng tự nhiên nằm ngoài 3 loại rừng theo kết quả cập nhật diễn biến năm 2017 được Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt tại Quyết định 102/QĐ-SNN, rà soát nếu đủ tiêu chí theo quy định về phân loại rừng thì đưa lại vào trong quy hoạch ba loại rừng;

- Diện tích đất không có rừng nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng, nếu đất xấu, độ dốc lớn, sản xuất nông nghiệp không bền vững, nằm liền vùng, liền khoảnh với vùng quy hoạch cho lâm nghiệp, thì cũng xem xét đưa vào quy hoạch 3 loại rừng, để tạo quỹ đất cho phát triển lâm nghiệp ổn định, bền vững.

III. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH

1. Nội dung rà soát, điều chỉnh.

1.1. Rà soát, điều chỉnh quy mô đất lâm nghiệp

a. Diện tích chuyển đổi tất yếu từ trong ra ngoài đất Lâm nghiệp

- Đất đã được UBND tỉnh giao và dự kiến giao (UBND tỉnh đã cho chủ trương) thực hiện các dự án để phát triển nông nghiệp như: Dự án tái định canh, định cư; dự án ổn định dân di cư tự do; dự án phòng thủ an ninh quốc phòng; dự án quy hoạch dịch vụ, du lịch và dự án sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế xã hội khác ... tại những khu vực này diện tích đất không có rừng hoặc có rừng nhưng diện tích tập trung nhỏ hơn 0,5 ha cần được bóc tách chuyển ra khỏi đất quy hoạch cho lâm nghiệp.

- Đất người dân đã định cư và canh tác nông nghiệp ổn định trước thời điểm năm 2014: Diện tích này nên chuyển ra khỏi đất lâm nghiệp do không thể chuyển dân ra nơi khác và không thể để cho người dân không có đất sản xuất.

PHẦN I

MỤC TIÊU, PHẠM VI, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP QUY HOẠCH

I. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

1. Mục tiêu

- Rà soát, điều chỉnh lại ranh giới ranh giới 03 loại rừng và cập nhật biến động về diện tích, hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trên cơ sở hiện trạng tại Quyết định 102/QĐ-SNN ngày 22/3/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Xác định được quy mô về diện tích, ranh giới đất rừng đặc dụng, phòng hộ và rừng sản xuất đảm bảo tính khoa học, thực tiễn và đáp ứng được nhu cầu phát triển bền vững của tỉnh, vùng và Quốc gia;

- Xác định được cơ cấu đất quy hoạch trong lâm nghiệp và đất ngoài lâm nghiệp phù hợp với tình hình thực tế tại mỗi địa phương, tạo sự ổn định trong phát triển sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp;

- Thực hiện đảm bảo những mục tiêu, nhiệm vụ của quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh giai đoạn 2016 – 2020 (quy hoạch ổn định 257.915 ha); Nhằm phù hợp với việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh;

- Đảm bảo Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh giai đoạn 2021 – 2030, ổn định diện tích quy hoạch cho lâm nghiệp; Nhằm phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương giai đoạn hiện nay, cũng như trong tương lai.

2. Nhiệm vụ.

- Thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu;

- Thu thập bổ sung số liệu, tư liệu theo yêu cầu quy hoạch;

- Rà soát, điều chỉnh bổ sung ngoài thực địa dựa trên cơ sở báo cáo đề xuất điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng của UBND các huyện, thị xã, các chương trình dự án dự án đã được UBND tỉnh giao đất hoặc cho thuê và các đơn vị chủ rừng có đề xuất điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng;

- Rà soát, lồng ghép với bản đồ quy hoạch 03 loại rừng tại Quyết định 1474/QĐ-UBND ngày 08/9/2018 và được tích hợp trên bản đồ hiện trạng tại Quyết định 102/QĐ-SNN ngày 22/3/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn, nhằm đảm bảo sự phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 10/5/2018;

- Đất trồng cây công nghiệp tập trung: Những diện tích người dân đang canh tác ổn định cây công nghiệp như Cà phê, Cao su, Tiêu... từ quỹ đất quy hoạch cho lâm nghiệp khó có thể quay trở lại để phát triển lâm nghiệp. Đối với diện tích này sẽ được quy hoạch chuyển ra khỏi đất lâm nghiệp nếu phân bố tập trung, hoặc giữ nguyên hiện trạng (nhưng không mở rộng) trên những diện tích phân tán trong phân đất quy hoạch cho lâm nghiệp.

- Đất đất giao thông, thủy lợi, thủy điện hiện đang nằm trong diện tích quy hoạch ba loại rừng cần được bóc tách, chuyển đổi và phân loại hiện trạng sử dụng đất phù hợp với ngành tài nguyên môi trường.

b. Diện tích chuyển đổi dựa vào tiêu chí

* Diện tích chuyển ra ngoài đất Lâm nghiệp:

- Hiện trạng sử dụng đất: Đất đang sản xuất nương rẫy hoặc đất không có rừng, phân bố tương đối tập trung gần khu dân cư, liền vùng, liền mảnh với khu vực quy hoạch cho sản xuất nông nghiệp.

- Những diện tích đó thuộc cấp từ xung yếu đến ít xung yếu trong phân cấp đầu nguồn theo quyết định số 61/2005/QĐ-BNN của Bộ NN và PTNT.

- Chất lượng đất từ trung bình đến tốt và rất tốt theo bản đồ thổ nhưỡng.

- Đất có khả năng kinh doanh nông nghiệp ổn định, bền vững và người dân địa phương thực sự có nhu cầu canh tác.

* Diện tích chuyển từ ngoài vào trong đất Lâm nghiệp.

Theo hiện trạng số liệu diễn biến tài nguyên rừng năm 2017 và đất quy hoạch cho phát triển rừng được Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh công bố tại Quyết định số 102/QĐ-SNN ngày 22/3/2018. So sánh hiện trạng tại Quyết định 67/QĐ-UBND ngày 14/01/2015 là cơ sở rà soát quy hoạch 3 loại rừng tại Quyết định 1474/QĐ-UBND ngày 08/9/2017, nhận thấy có một số diện tích rừng tự nhiên hiện đang nằm ngoài quy hoạch Lâm nghiệp và chưa được quy hoạch vào bất cứ mục đích nào khác. Những diện tích này được xem xét và đưa vào trong quy hoạch.

1.2. Rà soát, điều chỉnh quy mô 3 loại rừng

Trên cơ sở quy mô đất lâm nghiệp đã được xác định, tiến hành rà soát điều chỉnh lại quy mô từng loại rừng: Đặc dụng, phòng hộ và sản xuất. Việc rà soát quy mô ba loại rừng lần này được thực hiện trên quy mô đất lâm nghiệp, ranh giới giữa các loại rừng được xác định theo lô, khoảnh, tiêu khu phù hợp với số liệu diễn biến tài nguyên rừng năm 2017, số liệu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) trên địa bàn tỉnh tại Nghị quyết 50/NQ-CP của Chính phủ và cơ bản gắn với ranh giới, chức năng của chủ rừng để thuận lợi cho quản lý và đóng mốc sau này.

2. Phương pháp thực hiện

2.1. Phương pháp rà soát, điều chỉnh quy hoạch

- Kế thừa các nguồn thông tin, tư liệu và báo cáo của các ngành, địa phương, các chương trình, dự án về nông lâm nghiệp có liên quan đã được phê duyệt, đặc biệt là số liệu số liệu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của Ngành tài

nguyên và môi trường của tỉnh đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết 50/NQ-CP ngày 10/5/2018.

- Kế thừa số liệu hiện trạng rừng, số liệu diễn biến rừng trên địa bàn tỉnh đã được các cơ quan chức năng phê duyệt tại Quyết định 102/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Trên Cơ sở báo cáo đề xuất điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng của các địa phương, các dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt hoặc đã cho chủ trương, các đơn vị chủ rừng. Sử dụng các phương pháp thống kê, phân tích hệ thống, trên cơ sở lồng ghép các quy hoạch liên quan, để tiến hành điều tra, đánh giá thực tế tại thực địa và kết hợp phỏng vấn, chuyên gia.

- Sử dụng các phần mềm Mapinfo và phần mềm phân tích, tổng hợp số liệu báo cáo (Excel, Word, ..).

2.2. Phương pháp phân cấp xung yếu đầu nguồn tỉnh Đắk Nông.

Phân cấp đầu nguồn là phân chia diện tích đầu nguồn thành các cấp khác nhau, thực chất là việc nghiên cứu những đặc điểm của vùng đầu nguồn, ghép chúng thành những nhóm lớn nhỏ khác nhau theo tiềm năng xói mòn và khô hạn. Ở nước ta, tiêu chí phân cấp rừng phòng hộ đầu nguồn được quy định tại Quyết định 61/2005/QĐ-BNN, ngày 12/10/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Theo đó, để phân cấp phòng hộ đầu nguồn cần căn cứ vào: Lượng mưa, độ dốc, độ cao, độ chia cắt sâu, tính chất đất. Từ việc xếp cấp các tiêu chí này sẽ phân vùng đầu nguồn thành 3 cấp với mức độ xung yếu khác nhau: (1) Vùng rất xung yếu: Bao gồm những nơi đầu nguồn nước, có độ dốc lớn, gần sông, suối, hồ, đập có nguy cơ bị xói mòn mạnh, có yêu cầu cao nhất về điều tiết nước; (2) Vùng xung yếu: Bao gồm những nơi có độ dốc, mức độ xói mòn và điều tiết nguồn nước trung bình, nơi có điều kiện kết hợp phát triển sản xuất lâm nghiệp, có yêu cầu cao về bảo vệ và sử dụng đất; (3) Vùng ít xung yếu: Bao gồm những nơi có độ dốc thấp, ít nguy cơ xảy ra xói mòn, dòng chảy và các sự cố khác về môi trường.

3. Phương án rà soát điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng

Sau khi điều tra, phân tích về hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng rừng, điều kiện lập địa, phân bố dân cư cũng như quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế xã hội tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016 – 2020; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020); đứng trên quan điểm quy hoạch và thực tế sử dụng đất tại các địa phương để làm cơ sở đề xuất phương án quy hoạch 3 loại rừng mang tính khoa học và phù hợp với thực tế sử dụng đất tại mỗi địa phương, đề xuất một số phương án quy hoạch, cụ thể như sau:

(1) Phương án 1: Quy hoạch theo lô trạng thái cụ thể tại từng địa phương, từng khu vực (Phân chia cơ giới);

(2) Phương án 2: Quy hoạch tập trung theo khu vực (Quy hoạch theo tiểu khu, khoảnh. Phân chia theo ranh giới tự nhiên);

(3) Phương án 3: Kết hợp cả hai phương án 1 và phương án 2 tùy theo điều kiện thực tế của từng địa phương và từng khu vực.

Hạn chế và thuận lợi của từng phương án rà soát quy hoạch được thể hiện tại bảng 1.1

Bảng 1.1. Thuận lợi và hạn chế của các phương án quy hoạch đề xuất

Đề xuất	Hạn chế	Thuận lợi
Phương án 1	<ul style="list-style-type: none"> - Mạnh mún về diện tích. Khó khăn cho công tác quản lý đất rừng và cấm mốc ranh giới 03 loại rừng sau này. - Không đủ diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp theo định hướng phát triển của tỉnh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tận dụng tối đa các diện tích có rừng che phủ. - Tăng diện tích rừng và nâng cao độ che phủ rừng.
Phương án 2	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch chỉ áp dụng được với các diện tích tập trung. - Diện tích rừng và đất chưa sử dụng ngoài phạm vi quy hoạch không được sử dụng lớn. - Không đủ diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp theo định hướng phát triển của tỉnh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch 3 loại rừng liền vùng, liền khoảnh, dễ nhận biết ngoài thực địa. Thuận lợi cho công tác quản lý diện tích rừng của từng đơn vị chủ rừng và cấm mốc ranh giới sau này.
Phương án 3	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa giải quyết triệt để những diện tích manh mún, nhỏ lẻ gây một số khó khăn cho quá trình quản lý. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp theo định hướng phát triển của tỉnh. - Tận dụng tối đa các diện tích có rừng hiện có. - Thuận lợi cho công tác quản lý bảo vệ rừng và cấm mốc ranh giới 3 loại rừng sau này.

Kết luận: Từ những thuận lợi và hạn chế của 3 phương án trên có thể thấy phương án 3 kết hợp giữa phương án 1 và phương án 2, qua đó tổng hợp được những thuận lợi của 2 phương án 1 và 2. Phương án 3 có ưu điểm hơn cả so với 2 phương án 1 và 2. Do vậy, đề xuất lựa chọn phương án 3 cho công tác rà soát và quy hoạch 3 loại rừng.

PHẦN 2
TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP TỈNH ĐẮK NÔNG

I. Tình hình sử dụng đất lâm nghiệp tỉnh Đắk Nông trước rà soát, điều chỉnh

Số liệu diễn biến tài nguyên rừng và đất quy hoạch cho phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông có đến ngày 31/12/2017, ban hành theo Quyết định 102/QĐ-SNN ngày 22/3/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT, được tập hợp tại bảng sau:

**Bảng diện tích các loại rừng và đất quy hoạch cho Lâm nghiệp
tỉnh Đắk Nông có đến ngày 31/12/2017**

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Thuộc quy hoạch 3 loại rừng				Rừng ngoài QH 3 LR
		Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
* Tổng diện tích đất QH cho Lâm nghiệp và đất phát triển rừng	281.247,3	248.503,8	41.018,7	14.604,3	192.880,8	32.743,5
I. Đất có rừng	209.368,3	176.624,8	36.588,3	1.468,6	138.567,9	32.743,5
1. Rừng tự nhiên	162.325,1	161.545,3	36.380,8	0,0	125.164,5	779,8
+ Rừng gỗ	132.950,7	132.626,9	26.965,5	39.374,0	105.661,4	323,8
+ Rừng tre nứa	9.713,2	9.373,4	2.948,9	1.790,0	6.424,5	339,8
+ Rừng hỗn giao gỗ tre nứa	19.661,2	19.545,0	6.466,4	6.318,0	13.078,6	116,2
2. Rừng trồng	47.043,2	15.079,5	207,5	1.468,6	13.403,4	31.963,7
II. Đất chưa có rừng quy hoạch cho phát triển rừng	71.879,0	71.879,0	4.430,4	13.135,7	54.312,9	

Theo quyết định 102/QĐ-SNN ngày 22/3/2018, tổng diện tích rừng và đất quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh là 328.729,4 ha, trong đó: diện tích trong quy hoạch lâm nghiệp là 295.985,9 ha, chiếm 45,5% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh (Diện tích đặc dụng: 41.018,7 ha; diện tích phòng hộ: 62.086,3 ha; diện tích sản xuất: 192.880,8 ha) và diện tích có rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp là 32.743,5 ha.

I. Hiện trạng, cơ cấu diện tích đất lâm nghiệp theo 3 loại rừng trước rà soát, điều chỉnh tại Quyết định 1474/QĐ-UBND

Diện tích đất Lâm nghiệp phân chia theo 3 loại rừng được tập hợp tại bảng sau:

Bảng diện tích đất quy hoạch cho Lâm nghiệp toàn tỉnh phân theo ba loại rừng

Đơn vị: ha

STT	Loại đất, loại rừng	Đất quy hoạch cho lâm nghiệp			
		Cộng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
I	Đất có rừng	231.166,0	50.805,5	36.543,2	143.817,3
1	Rừng tự nhiên	219.891,0	49.580,4	36.405,8	133.904,8
2	Rừng trồng	11.275,0	1.225,1	137,4	9.912,5
II	Đất chưa có rừng	65.273,6	11.335,8	4.475,2	49.462,6
	Tổng cộng (I+II)	296.439,6	62.141,3	41.018,4	193.279,9

2. Cơ cấu diện tích đất Lâm nghiệp theo đơn vị hành chính, trước khi rà soát điều chỉnh (tại Quyết định 1474)

Diện tích đất quy hoạch cho mục đích Lâm nghiệp và diện tích rừng ngoài đất Lâm nghiệp phân theo đơn vị hành chính được thể tổng hợp tại bảng 2.9.

Bảng cơ cấu 3 loại rừng trước khi điều chỉnh, phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị: ha

Huyện	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
Đắk Glong	102.351,3	16.943,2	23.784,8	61.623,3
Đắk Mil	20.558,1	2.489,4		18.068,7
Đắk R'Lấp	13.779,7	12.824,1		955,6
Đắk Song	25.777,7	2.914,0	3.577,7	19.286,1
Cư Jút	37.081,8	1.432,0	2.981,0	32.668,9
Krông Nô	32.050,6	9.392,0	10.675,1	11.983,5
Tuy Đức	61.064,6	13.005,1		48.059,4
TX. Gia Nghĩa	3.775,8	3.141,5		634,3
Tổng cộng	296.439,5	62.141,2	41.018,5	193.279,8

II. Đề xuất điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng của các địa phương, đơn vị chủ rừng có liên quan

1. Đề xuất điều chỉnh đưa ra ngoài 3 loại rừng

* Tổng diện tích đề xuất điều chỉnh đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng của các đơn vị chủ rừng, chương trình, dự án và các địa phương liên quan (tổng hợp số liệu theo báo cáo đề xuất) là: 23.476,9 ha; trong đó:

- Diện tích của các chương trình dự án, các địa phương đề xuất được xem xét điều chỉnh đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 11.758,6 ha;

- Diện tích đề xuất của các Công ty LN, các Ban QLRPH, các dự án sản xuất NLN không xem xét điều chỉnh là 11.718,3 ha;

Chi tiết các đề xuất điều chỉnh và lý do không xem xét điều chỉnh đưa ra ngoài 3 loại rừng tại bảng sau:

Bảng 2.10. Tổng hợp số liệu đề xuất điều chỉnh đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng của các đơn vị liên quan

Đơn vị: ha

STT	Đơn vị đề xuất/ các Dự án, chương trình	Nội dung đề xuất điều chỉnh đưa ra ngoài 3 LR (tổng hợp theo số liệu báo cáo)				Ghi chú, đơn vị đề xuất và lý do không xem xét điều chỉnh
		Tổng DT đề xuất	Từ rừng sản xuất đưa ra ngoài QH	Từ rừng phòng hộ ra ngoài QH	Từ rừng đặc dụng ra ngoài QH	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	15
A	Tổng diện tích của các đơn vị đề xuất xem xét điều chỉnh ra ngoài 3 LR	11.758,6	11.651,2	102,2	5,2	
I	Huyện Đắk Glong	9.084,7	9.080,2	1,6	2,9	
1	Khu BTTN Tà Đùng (xây dựng trụ sở)	2,9			2,9	Đề xuất của Khu BTTN Tà Đùng
2	Công ty Tân Lộc Vinh (Dự án tại tiểu khu 1697 xã Đắk Ha)	6,4	6,4			UBND tỉnh có QĐ số 929/QĐ-UBND ngày 14/6/2018 cho Công ty Tân Lộc Vinh thuê đất
3	Công ty thương mại Cường	23,6	23,6			Giấy phép số 04/GP-UBND ngày 20/1/2017

STT	Đơn vị đề xuất/ các Dự án, chương trình	Nội dung đề xuất điều chỉnh đưa ra ngoài 3 LR (tổng hợp theo số liệu báo cáo)				Ghi chú, đơn vị đề xuất và lý do không xem xét điều chỉnh
		Tổng	Từ rừng	Từ rừng	Từ rừng	
	Thăng					cho phép khai thác KS
4	Nhà điều hành điện Quang Sơn	0,3	0,3			Đề xuất của Sở tài nguyên và Môi trường
5	Tái định canh Đăk Snao	133,1	133,1			Đề xuất của UBND huyện
6	Khu 200 ha TCDC Đăk Plao	189,8	189,8			Đề xuất của UBND huyện
7	Khu 206 ha TCDC Quảng Khê	95,2	95,2			Đề xuất của UBND huyện
8	Khu 30,6 ha TDC Thủy điện ĐN3,4	53,4	53,4			Đề xuất của UBND huyện
9	Khu 400 ha TDC Thủy điện ĐN3,4	429,9	429,9			Đề xuất của UBND huyện
10	Khu 650 ha TDC Thủy điện ĐN3,4	428,5	428,5			Đề xuất của UBND huyện
11	Khu TDC Hà Tây	73,4	73,4			Đề xuất của UBND huyện
12	Khu diện tập QS-Rừng thông Quang Khê	10,1	10,1			Đề xuất của UBND huyện
13	TĐC Đăk Sô	8,3	8,3			Đề xuất của UBND huyện
14	Khu dân cư suối Phên-Quang Hòa	167,6	167,6			Thông báo số 26/TB-UBND ngày 02/3/2018 của Chủ tịch UBND về giải quyết các điểm dân cư tự do
15	Trường học Hoàng Văn Thụ	0,6	0,6			Công văn số 764/UBND-NN ngày 9/2/2018 của UBND tỉnh, đồng ý cho chuyển mục đích đất
16	Tu viện liễu quán	29,8	29,8			Đề xuất của UBND huyện
17	Khu vực ổn định dân cư tại xã Đăk R'măng	286,1	286,1			Đề xuất của UBND huyện
18	Khu thao trường bản Đăk Sô	25,2	25,2			Đề xuất của UBND huyện
19	UBND huyện Đăk G'long	7.120,5	7.118,9	1,6		Đề xuất của UBND huyện
II	Huyện Đăk Sô	1.748,0	1.687,7	60,3	0,0	
1	Dự án Đường tuần tra biên giới	6,4	0,6	5,8		Công văn số 1341/UBND-NN ngày 26/3/2018 của UBND tỉnh
2	Công ty khai thác đá Phú Tài	7,8	7,8			GPKTKS số 23/GP-UBND ngày 27/10/2016. Có dự án nhưng có văn bản chủ trương (Sở TN và MT chưa gửi cung cấp giấy phép, mới chỉ gửi file mềm bản đồ)
3	Rừng cảnh quan QL 14	50,7		50,7		Đề xuất của UBND huyện
4	Thủy điện Đăk Buk Sor I	5,9	5,9			Đề xuất của Sở Công thương
5	UBND	1.677,2	1.673,4	3,8		Đề xuất của UBND huyện
III	Huyện Đăk M'li	114,1	105,8	8,3	0,0	
1	UBND	105,8	105,8			Đề xuất của UBND huyện
2	Đường tuần tra biên giới	8,3		8,3		Công văn số 1341/UBND-NN ngày 26/3/2018 của UBND tỉnh
IV	Huyện Đăk R'Lấp	162,4	136,0	26,4	0,0	
1	Khu đất thu hồi BQL Nam Cát Tiên cấp đất sản xuất cho các hộ dân Bon Pinao	84,7	58,3	26,4		Đề xuất của Sở TN và MT
2	Đường giao thông đi qua Công ty khoáng sản Sài Gòn - Đăk Nông	7,6	7,6			Đề xuất của UBND huyện Đăk R'lấp
3	UBND	70,1	70,1			Đề xuất của UBND huyện Đăk R'lấp
V	Huyện Krông Nô	317,3	317,3	0,0	0,0	
1	Điện mặt trời Krông Nô	15,9	15,9			Đề xuất của Sở Công Thương
2	Công ty Điện Mặt trời Quang Phú	48,3	48,3			Đề xuất của Sở Công Thương
3	Công ty Cổ phần ĐT và QL điện năng Đăk Nông (Thủy điện Đăk Pri)	6,2	6,2			Đề xuất của Sở Công Thương
4	UBND	246,9	246,9			Đề xuất của UBND huyện
VI	Huyện Cư Jút	8,0	0,1	5,6	2,3	
1	Đường tuần tra biên giới	7,9		5,6	2,3	Công văn số 1341/UBND-NN ngày 26/3/2018 của UBND tỉnh
2	UBND	0,1	0,1			Đề xuất của UBND huyện
VII	Huyện Tuy Đức	272,5	272,5	0,0	0,0	
1	Dự án ổn định dân cư xã	30,0	30,0			CV số 84/HDND-VP ngày 28/3/2017 của

STT	Đơn vị đề xuất/ các Dự án, chương trình	Nội dung đề xuất điều chỉnh đưa ra ngoài 3 LR (tổng hợp theo số liệu báo cáo)				Ghi chú, đơn vị đề xuất và lý do không xem xét điều chỉnh
		Tổng	Từ rừng	Từ rừng	Từ rừng	
	Quang Trực, xã Đăk Ngo					Hội đồng nhân dân về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: QĐ 1548a/QĐ-UBND của UBND huyện Tuy Đức phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết.
2	Huyện đội Tuy Đức	56,0	56,0	0,0	0,0	Thông báo 128/TB-STN ngày 27/8/2018 của Sở TN và MT; QĐ số 1876/QĐ-UBND xây dựng hầm hợp khu sơ tán; Quyết định: QĐ số 1004/QĐ-BTL ngày 16/5/2017 của Tư lệnh QK 5; QĐ số 1969/QĐ-BTL ngày 21/8/2017 của Bộ tư lệnh QK 5; QĐ số 1972/QĐ-UBND ngày 21/8/15/12/2017 của UBND huyện Tuy Đức
VIII	Thị xã Gia Nghĩa	51,6	51,6	0,0	0,0	
1	Thủy điện Bao lâm	3,6	3,6			Đề xuất của Sở Công Thương
2	UBND Tx Gia Nghĩa	48,0	48,0			UBND TX Gia Nghĩa đề xuất
B	Tổng diện tích của các đơn vị đề xuất nhưng không xem xét điều chỉnh (giữ nguyên trong QH 3 LR)	11.718,3	10.738,7	970,5	9,1	
1	BQL RPH Vành Đai Biên Giới	630,9	11,1	619,8		Theo chức năng, nhiệm vụ Ban QL RPH VDBG thực hiện bảo vệ và phát triển vốn rừng đang có, duy trì giá trị sinh thái và chức năng phòng hộ Biên giới trong phạm vi quản lý, không điều chỉnh QH lần này.
2	Khu BTTN Tà Đùng (QH khu du lịch sinh thái văn hóa Tà Đùng)	9,1			9,1	Thực hiện theo khoản 2, Điều 13, Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Ttg Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020
3	Đoàn KT Quốc phòng Quảng Sơn	1.657,7	1.657,7			Giữ nguyên vì thực hiện theo dự án SX NLN đã được UBND tỉnh phê duyệt
4	Công ty LN Quảng Sơn	5.138,4	5.138,4			Giữ nguyên vì thực hiện theo PA sắp xếp đổi mới đã được UBND tỉnh phê duyệt
5	Công ty LN Đăk N'ao	1.241,5	1.241,5			
6	Công ty LN Đức Hòa	2.300,0	2.300,0			
7	Công ty Sao Nam	40,5	40,5			Dự án sản xuất nông lâm nghiệp không đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng và thực hiện theo chủ trương của UBND tỉnh đã được phê duyệt
8	Công ty Tấn Lộc Vinh (Dự án tại tiểu khu 1657 xã Quảng Sơn)	33,7	33,7			Hiện đất rừng trồng Cao su UBND huyện Đăk Glong đang phối hợp các cơ quan liên quan xử lý vấn đề GR theo Kết luận số 72/KL-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh. Diện tích này đang được chuyển cho công an làm rõ sai phạm trong công tác giao đất, giao rừng. Hiện nay chưa có chủ trương đầu tư của UBND tỉnh do đó không xem xét điều chỉnh.
9	Công ty TNHH chăn nuôi Tân Phong (Tân Lộc Vinh tại TK 1686 xã Đăk Ha)	6,5	6,5			Hiện trạng năm 2014 đất có rừng tự nhiên, hiện tại người dân đã canh tác trồng cây nông nghiệp. Do UBND tỉnh chưa có chủ trương đầu tư, nên đề chưa xem xét điều chỉnh
10	Đề xuất của Sở VH TT và DL	660	309,3	350,7	0	Không xác định được vị trí, do đó không có cơ sở điều chỉnh
Tổng diện tích đề xuất điều chỉnh đưa ra ngoài 3 LR (A+B)		23.476,9	22.389,9	1.072,7	14,3	

2. Đề xuất điều chỉnh đưa vào quy hoạch 3 loại rừng

Tổng diện tích đề xuất điều chỉnh đưa từ ngoài quy hoạch vào trong quy hoạch 3 loại rừng là 976,3 ha (trong đó điều chỉnh từ ngoài quy hoạch vào trong quy hoạch rừng sản xuất 925,7 ha; đưa vào trong rừng phòng hộ là 50,6 ha); cụ thể các đơn vị đề xuất tại bảng sau:

Bảng tổng hợp số liệu đề xuất điều chỉnh đưa vào quy hoạch 3 loại rừng

Đơn vị: ha

STT	Đơn vị đề xuất/ các Dự án, chương trình	Nội dung điều chỉnh			Ghi chú
		Điều chỉnh đưa vào 3 loại rừng			
		Tổng diện tích đề xuất	Từ ngoài đưa vào QH sản xuất	Từ ngoài đưa vào QH phòng hộ	
	Tổng cộng (I+II+III)	976,3	925,7	50,6	
I	Đề xuất điều chỉnh của các địa phương liên quan	625,8	575,2	50,6	
1	UBND huyện Krông Nô	508,6	508,6		
2	UBND huyện Đắk Song	114,9	64,3	50,6	Tiếp thu đề xuất
3	UBND huyện Đắk G'long	2,3	2,3		Tiếp thu đề xuất
II	Đề xuất điều chỉnh của chương trình/dự án liên quan	0,4	0,4	0	
1	Dự án Thiên phúc Lộc (A Châu)	0,4	0,4		Tiếp thu đề xuất
III	Các Công ty LN, Ban QLRPH đề xuất	350,1	350,1	0	
1	Đoàn KT Quốc phòng Quảng Sơn	302,3	302,3		Không xác định được vị trí, do đó không có cơ sở điều chỉnh
2	Công ty LN Đắk N'tao	47,8	47,8		Không xác định được vị trí, do đó không có cơ sở điều chỉnh

3. Đề xuất điều chuyển giữa các loại rừng với nhau

Tổng diện tích đề xuất chu chuyển giữa các loại rừng với nhau là: 7.774,4 ha (trong đó: chu chuyển từ rừng sản xuất sang rừng phòng hộ là 5.995,7 ha; chu chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất là: 1.778,7 ha); cụ thể các đơn vị đề xuất tại bảng sau:

Bảng tổng hợp số liệu đề xuất chu chuyển giữa các loại rừng với nhau

Đơn vị: ha

STT	Đơn vị đề xuất/ các Dự án, chương trình	Nội dung đề xuất			Ghi chú
		Điều chỉnh giữa các loại rừng với nhau			
		Tổng diện tích đề xuất	Từ sản xuất sang phòng hộ	Từ phòng hộ sang sản xuất	
	Tổng cộng (I+II)	7.774,4	5.995,7	1.778,7	
I	Đề xuất điều chỉnh QH 3 LR của các địa phương	1.849,4	70,7	1.778,7	
1	UBND huyện Đắk Song	753,9	70,7	683,2	
2	UBND huyện Đắk G'long	1.095,5		1.095,5	
II	Các Công ty LN, Ban QLRPH, DD và Đơn vị sản xuất LNL đề xuất	5.925,0	5.925,0		
1	Ban QL RPH Đắk Măng	510,0	510,0		
2	Ban QLRPH Gia Nghĩa	1.915,0	1.915,0		
3	Công ty LN Đức Hòa	3.500,0	3.500,0		Không xem xét điều chỉnh, vì thực hiện theo phương án sắp xếp đổi mới của công ty và kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

PHẦN 3
KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH CƠ CẤU ĐẤT LÂM NGHIỆP VÀ CƠ CẤU BA LOẠI RỪNG TỈNH ĐẮK NÔNG

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 1474/QĐ-UBND NGÀY 08/9/2017 CỦA UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

1. So sánh số liệu hiện trạng rừng trong quy hoạch lâm nghiệp tại Quyết định 1474, so với số liệu diễn biến tài nguyên rừng năm 2017 tại Quyết định 102/QĐ-SNN, cụ thể tại bảng sau:

Bảng 3.1. Chênh lệch hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trước và sau khi điều chỉnh trên địa bàn tỉnh

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất, loại rừng	Diện tích trong quy hoạch LN theo QĐ 67/UBND	Diện tích rừng và đất quy hoạch PTR theo QĐ 102/SNN	Chênh lệch: Tăng (+), Giảm (-)
**	Tổng diện tích đất Lâm nghiệp	296.439,5	295.985,2	-454,3
I	Đất có rừng	231.165,9	224.106,9	-7.059,0
1	Rừng tự nhiên	219.891,0	209.027,3	-10.863,7
2	Rừng trồng	11.275,0	15.079,6	3.804,6
II	Đất chưa có rừng	65.273,6	71.878,3	6.604,7
1	Đất có rừng trồng chưa thành rừng	5.807,3	3.176,2	-2.631,1
2	Đất trống có cây gỗ tái sinh	4.767,1	4.336,4	-430,7
3	Đất trống không có cây gỗ tái sinh	14.697,0	25.976,8	11.279,8
4	Đất có cây nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	30.277,0	33.180,5	2.903,5
5	Đất khác trong lâm nghiệp	9.725,2	5.208,5	-4.516,7

Từ số liệu hiện trạng rừng tại bảng trên cho thấy: số liệu hiện đưa vào điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tại Quyết định số 1474/QĐ-UBND không chính xác với thực tế; Nguyên nhân do hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp theo kết quả kiểm kê năm 2014 theo Quyết định số 67/QĐ-UBND chưa đúng với hiện trạng thực tế, chưa thống kê, cập nhật hết diện tích rừng bị biến động giảm (giảm rừng tự nhiên -10.863,7 ha). Quyết định số 102/QĐ-SNN ngày 22/3/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT được thực hiện trên cơ sở kết quả theo dõi, cập nhật diễn biến rừng bằng phần mềm theo dõi diễn biến rừng toàn quốc, việc cập nhật ranh giới quy hoạch 3 loại rừng theo QĐ số 1474/QĐ-UBND đã được thực hiện. Tuy nhiên, do phần mềm bị lỗi nên tại huyện Tuy Đức chưa cập nhật xong (Sở Nông nghiệp và PTNT đã báo cáo tại BC số 540/BC-SNN ngày 22/3/2018) diện tích chưa thống nhất sẽ được cập nhật bổ sung trong năm 2018.

2. So sánh số liệu quy hoạch 3 loại rừng tại Quyết định 1474/QĐ-UBND so với số liệu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tại Nghị quyết 50/NQ-CP
Cụ thể:

Bảng 3.2. Tăng giảm 3 cơ cấu 3 loại rừng giữa quy hoạch sử dụng đất tại Nghị quyết 50 so với quy hoạch 3 LR tại Quyết định 1474

Đơn vị tính: ha.

STT	QH 3 LR	DT theo QĐ 1474	DT theo NQ 50/CP	Tăng (+); giảm (-)
0	1	2	3	4=2-3
1	Rừng phòng hộ	62.141,20	57.104,00	5.037,20
2	Rừng đặc dụng	41.018,50	38.322,00	2.696,50
3	Rừng sản xuất	193.279,80	162.489,00	30.790,80
Tổng DT đất QH cho LN		296.439,50	257.915,00	38.524,50

Bảng 3.3. Tăng, giảm quy mô đất lâm nghiệp tại Nghị quyết 50 so với Quyết định 1474

Đơn vị tính: ha.

STT	Loại đất, loại rừng	Diện tích rừng và đất QH cho PTR tại QĐ 1474/UBND	Diện tích rừng và đất QH 3 LR tại NQ 50/CP	Tăng (+); giảm (-)
1	2	3	4	5=3-4
**	Tổng diện tích đất Lâm nghiệp	296.439,50	257.915,00	38.524,50
I	Đất có rừng	231.165,90	231.165,90	
1	Rừng tự nhiên	219.891,00	219.891,00	
2	Rừng trồng	11.275,00	11.275,00	
II	Đất chưa có rừng	65.273,60	26.749,10	38.524,50
1	Đất có rừng trồng chưa thành rừng	5.807,30	5.807,30	
2	Đất trống có cây gỗ tái sinh	4.767,10	4.767,10	
3	Đất trống không có cây gỗ tái sinh	14.697,00	14.697,00	
4	Đất có cây nông nghiệp (NN và CCN) trong quy hoạch cho LN	30.277,00		30.277,00
5	Đất khác trong lâm nghiệp (Đgt. khe suối, đất mặt nước...)	9.725,20	1.477,70	8.247,50

Từ bảng trên cho thấy Số liệu quy hoạch 3 loại rừng tại Quyết định 1474/QĐ-UBND so với số liệu tại Nghị quyết 50/CP có sự chênh lệch tăng lên 38.524,5 ha (đã có biên bản thống nhất giữa 2 ngành).

Nguyên nhân: do phân loại đất, loại rừng của 2 ngành khác nhau (Ngành Tài nguyên và ngành nông nghiệp), nên việc phân hạng đất, loại rừng có sự khác nhau. Bên cạnh đó, Quy hoạch sử dụng đất của ngành Tài Nguyên được thực hiện theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia tại Công văn 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) theo từng giai đoạn, theo từng năm; còn quy hoạch 3 loại rừng là quy hoạch không có giai đoạn. Cho nên số liệu quy hoạch 3 loại rừng của ngành Lâm nghiệp luôn luôn lớn hơn ngành Tài nguyên, vì theo quy hoạch sử dụng đất theo từng giai đoạn, nên có sự dịch chuyển các hạng mục sử dụng đất khác nhau, phù hợp với điều kiện phát triển thực tế tại mỗi địa phương theo từng năm và từng giai đoạn cụ thể.

3. Kết quả xem xét điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng của các dự án/ chương trình và địa phương liên quan.

3.1. Kết quả xem xét điều chỉnh đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng

Trên cơ sở đề xuất của các bên liên quan, lồng ghép với bản đồ diễn biến tài nguyên rừng năm 2017, tại Quyết định 102/QĐ-SNN và đối chiếu với bản đồ kiểm kê

rừng năm 2014, kết hợp với việc rà soát tại hiện trường, để làm cơ sở rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng.

Tổng diện tích đề xuất điều chỉnh đưa ra ngoài 3 loại rừng là: 23.476,9 ha; trong đó:

- Tiếp thu đề xuất điều chỉnh đưa ra ngoài 3 loại rừng là 4.084,9 ha; bao gồm hiện trạng sử dụng đất là đất chưa có rừng, đất đã được người dân canh tác ổn định, lâu dài, đất tốt, phù hợp với cho sản xuất nông nghiệp bền vững, liền vùng, liền khoảnh với đất quy hoạch cho sản xuất, có cấp độ ít xung yếu đến xung yếu;

- Không xem xét điều chỉnh (vẫn giữ trong quy hoạch 3 loại rừng) với tổng diện tích là: 19.051,5 ha; trong đó:

+ Đối với đề xuất của các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ, các Công ty lâm nghiệp, các doanh nghiệp kinh doanh lâm nghiệp không xem xét điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, vì các đơn vị này thực hiện theo chức năng nhiệm vụ được giao trong công tác bảo tồn rừng, bảo vệ và phát triển rừng và thực hiện theo phương án sắp xếp đổi mới các công ty lâm nghiệp, các chủ trương đã được UBND tỉnh phê duyệt, nên không xem xét điều chỉnh với tổng diện tích là: 11.718,3 ha.

+ Đối với diện tích hiện còn rừng tự nhiên, rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, đất rừng bị mới bị phá đang thuộc các chuyên án của cơ quan chức năng và đất chưa có rừng người dân canh tác sau năm 2014, đất canh tác ổn định nhưng manh mún nhỏ lẻ nằm xen kẽ trong vùng quy hoạch cho lâm nghiệp, nên vẫn giữ nguyên trong quy hoạch 3 loại rừng, với tổng diện tích 7.333,2 ha.

Chi tiết nội dung các đơn vị đề xuất tại bảng sau:

Bảng 3.4. Tổng hợp diện tích xem xét đưa ra ngoài 3 loại và diện tích giữ nguyên trong quy hoạch 3 loại rừng theo QĐ 1474/QĐ-UBND

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị / các Dự án, chương trình đề xuất	Tổng DT đề xuất điều chỉnh QH 3 LR	Tiếp thu điều chỉnh theo đề xuất	Không xem xét điều chỉnh (giữ nguyên trong QH 3 LR)
1	2	3=4+5+6	7	11
A	Tổng diện tích của các đơn vị đề xuất xem xét điều chỉnh ra ngoài 3 LR	11.758,6	4.084,9	7.333,2
I	Huyện Đắk Glong	9.084,7	2.567,7	6.297,4
1	Khu BTTN Tà Đùng (xây dựng trụ sở)	2,9	2,9	9,2
2	Công ty Tấn Lộc Vinh (Dự án tại tiểu khu 1697 xã Đắk Ha)	6,4	6,5	0,0
3	Công ty thương mại Cường Thăng	23,6	17,5	19,1
4	Nhà điều hành điện Quảng Sơn	0,3	0,3	0,0
5	Tái định canh Đắk Snao	133,1	113,0	20,1
6	Khu 200 ha TCDC Đắk Plao	189,8	181,5	8,3
7	Khu 206 ha TCDC Quảng Khê	95,2	53,6	41,6
8	Khu 30,6 ha TDC Thủy điện ĐN3,4	53,4	32,2	2,8
9	Khu 400 ha TDC Thủy điện ĐN3,4	429,9	356,8	73,1
10	Khu 650 ha TDC Thủy điện ĐN3,4	428,5	235,3	193,2
11	Khu TDC Hà Tây	73,4	21,4	13,2
12	Khu diện tập QS-Rừng thông Quảng Khê	10,1	2,9	6,0
13	TDC Đắk Som	8,3	5,0	3,3
14	Khu dân cư suối Phên-Quang Hòa	167,6	154,8	12,6
15	Trường học Hoàng Văn Thụ	0,6	0,6	0,0
16	Tu viện liễu quán	29,8	29,8	0,3
17	Khu vực ổn định dân cư tại xã Đắk R'măng	286,1	185,2	100,9
18	Khu thao trường bắn Đắk Som	25,2	25,2	0,0

STT	Đơn vị / các Dự án, chương trình đề xuất	Tổng DT đề xuất điều chỉnh QH 3 LR	Tiếp thu điều chỉnh theo đề xuất	Không xem xét điều chỉnh (giữ nguyên trong QH 3 LR)
19	UBND huyện Đăk G'long	7.120,5	1.143,2	5.793,7
II	Huyện Đăk Song	1.748,0	1.049,1	698,9
1	Dự án Đường tuần tra biên giới	6,4	6,4	0,0
2	Công ty khai thác đá Phú Tài	7,8	5,9	1,9
3	Rừng cảnh quan QL 14	50,7	26,1	24,7
4	Thủy điện Đăk Buk Sor I	5,9	5,9	0,0
5	UBND	1.677,2	1.004,8	672,3
III	Huyện Đăk Mil	114,1	99,2	24,8
1	UBND	105,8	90,9	24,8
2	Đường tuần tra biên giới	8,3	8,3	0,0
IV	Huyện Đăk R'Lấp	162,4	31,9	114,3
1	Khu đất thu hồi BQL Nam Cát Tiên cấp đất sản xuất cho các hộ dân Bon Pinao	84,7	16,2	58,3
2	Đường giao thông đi qua Công ty khoáng sản Sài Gòn - Đăk Nông	7,6	7,6	0,0
3	UBND	70,1	8,1	56,0
V	Huyện Krông Nô	317,3	180,9	122,7
1	Điện mặt trời Krông Nô	15,9	15,9	0,0
2	Công ty Điện Mặt trời Quang Phú	48,3	48,3	0,0
3	Công ty Cổ phần ĐT và QL điện năng Đăk Nông (Thủy điện Đăk Pri)	6,2	6,3	0,0
4	UBND	246,9	110,4	122,7
VI	Huyện Cư Jut	8,0	8,0	0,0
1	Đường tuần tra biên giới	7,9	7,9	0,0
2	UBND	0,1	0,1	0,0
VII	Huyện Tuy Đức	272,5	139,4	32,2
1	Dự án ổn định dân cư xã Quang Trục, xã Đăk Ngo	30,0	29,8	0,2
2	Huyện đội Tuy Đức	56,0	47,2	0,8
3	Thủy điện Đăk Glun	186,5	62,4	31,2
VIII	Thị xã Gia Nghĩa	51,6	8,7	42,9
1	Thủy điện Bảo lâm	3,6	3,6	0,0
2	UBND Tx Gia Nghĩa	48,0	5,1	42,9
B	Tổng diện tích của các đơn vị đề xuất nhưng không xem xét điều chỉnh (giữ nguyên trong QH 3 LR)	11.718,3	0,0	11.718,3
1	BQL RPH Vành Đai Biên Giới	630,9	0,0	630,9
2	Khu BTTN Tà Đùng (QH khu du lịch sinh thái văn hóa Tà Đùng)	9,1	0,0	9,1
3	Đoàn KT Quốc phòng Quảng Sơn	1.657,7	0,0	1.657,7
4	Công ty LN Quảng Sơn	5.138,4	0,0	5.138,4
5	Công ty LN Đăk N'tao	1.241,5	0,0	1.241,5
6	Công ty LN Đức Hòa	2.300,0	0,0	2.300,0
7	Công ty Sao Nam	40,5	0,0	40,5
8	Công ty Tấn Lộc Vinh (Dự án tại tiểu khu 1657 xã Quảng Sơn)	33,7	0,0	33,7
9	Công ty TNHH chăn nuôi Tân Phong (Tấn Lộc Vinh tại TK 1686 xã Đăk Ha)	6,5	0,0	6,5
10	Đề xuất của Sở VH TT và DL		0,0	0,0
-	Xây dựng dự án Di tích lịch sử tại xã Đăk Tik	40,0	0,0	40,0
-	Dự án công viên vui chơi giải trí Liêng Nung xã Đăk N'ia	84,0	0,0	84,0
-	Dự án khu du lịch sinh thái và văn hóa Tà Đùng	225,3	0,0	225,3
-	Dự án khu du lịch sinh thái và văn hóa Nam Nung	310,7	0,0	310,7
	Tổng diện tích đề xuất điều chỉnh đưa ra ngoài 3 LR (A+B)	23.476,9	4.084,9	19.051,5

(Chi tiết vị trí, hiện trạng sử dụng đất đưa ra và giữ nguyên tại phụ biểu kèm theo)

3.2. Kết quả rà soát đưa vào trong quy hoạch 3 loại rừng

Tổng diện tích rà soát có rừng và đất phát triển rừng năm ngoài quy hoạch 3 loại rừng là: 1.170,6 ha, trong đó:

- Diện tích đưa vào quy hoạch 3 loại rừng theo đề xuất của các địa phương là: 643,5 ha (đất có rừng tự nhiên 232,8 ha; rừng trồng 99,4 ha và đất chưa có rừng quy hoạch cho phát triển rừng là 311,3 ha).

- Diện tích có rừng tự nhiên ngoài quy hoạch đưa vào trong quy hoạch 3 loại rừng là: 527,0 ha.

Chi tiết loại đất loại rừng đưa vào quy hoạch 3 loại rừng theo từng địa phương đề xuất, cụ thể tại bảng sau:

Bảng 3.5. Tổng hợp diện tích xem xét đưa vào quy hoạch 3 loại rừng

Đơn vị tính: ha

TT	Các địa phương/đơn vị đề xuất	Diện tích	Đất có rừng				Đất chưa có rừng
			Rừng tự nhiên			Rừng trồng	
			Cộng	Rừng thường xanh	Rừng tre nứa		
A/	Tổng diện tích rừng và đất phát triển rừng đưa vào quy hoạch đất LN Theo đề xuất của các bên liên quan	643,5	232,8	34,1	198,7	99,4	311,3
I	Ngoài đưa vào rừng phòng hộ	50,8	31,3	31,3	0,0	2,7	16,8
1	UBND huyện Đắk Song	50,8	31,3	31,3	0,0	2,7	16,8
II	Từ ngoài đưa đưa vào rừng sản xuất	592,7	201,5	2,8	198,7	96,7	294,5
1	UBND huyện Đắk Song	21,7	0,0	0,0	0,0	18,6	3,1
2	UBND huyện Đắk Glong	2,8	2,8	2,8	0,0	0,0	0,0
3	UBND huyện Krông Nô	568,2	198,7	0,0	198,7	78,1	291,4
B/	Tổng diện tích rừng tự nhiên ngoài QH đưa vào trong 3 loại rừng	527,0	527,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I	Đưa vào rừng phòng hộ	0,9	0,9				
1	Huyện Krông Nô	0,9	0,9				
II	Đưa vào rừng sản xuất	526,2	526,2				
1	Huyện Tuy Đức	55,2	55,2				
2	Huyện Đắk R'Lấp	36,1	36,1				
3	Huyện Đắk Đak Song	34,5	34,5				
5	Huyện Krông Nô	108,5	108,5				
6	Huyện Đắk Mil	3,4	3,4				
7	Huyện Cư Jut	0,1	0,1				
8	Huyện Đắk Glong	284,1	284,1				
9	Thị xã Gia Nghĩa	4,3	4,3				
Tổng diện tích đưa vào QH LN (A+B)		1.170,6	759,8	34,1	198,7	99,4	311,3

(Chi tiết vị trí đưa vào tại phụ biểu kèm theo)

3.3. Kết quả rà soát chu chuyển giữa các loại rừng với nhau trong quy hoạch 3 loại rừng

Tổng diện tích chu chuyển giữa các loại rừng với nhau là: 3.183,3 ha; trong đó:

- Chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất: 684,1 ha;
- Chu chuyển từ rừng sản xuất sang rừng phòng hộ: 2.499,2 ha.

Chi tiết loại đất, loại rừng chu chuyển theo đơn vị đề xuất, cụ thể tại bảng sau:

Bảng 3.6. Tổng hợp diện tích chu chuyển giữa các chức năng rừng với nhau

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị đề xuất điều chỉnh	Diện tích đề xuất điều chỉnh	Tổng DT đất có rừng	Đất có rừng					Đất chưa có rừng
				Rừng tự nhiên				Rừng trồng	
				Cộng	Rừng thường xanh	Rừng gỗ hỗn giao tre nứa	Rừng tre nứa		
A/	Tổng diện tích rừng và đất rừng luân chuyển với nhau	3.183,3	826,1	634,7	295,2	119,6	219,9	191,4	2.357,2
I	Từ rừng phòng hộ chuyển sang rừng sản xuất	684,1	62,6	54,7	53,4	0,0	1,3	7,9	621,5
1	UBND huyện Đăk Song	684,1	62,6	54,7	53,4	0,0	1,3	7,9	621,5
II	Từ sản xuất chuyển sang rừng phòng hộ	2.499,2	763,5	580,0	241,8	119,6	218,6	183,5	1.735,7
1	Huyện Đăk Glong	2.425,4	696,6	579,4	241,2	119,6	218,6	117,3	1.728,8
-	BQL RPH Đăk R'Măng	510,2	307,0	291,9	55,7	93,3	142,9	15,2	203,2
-	BQL RPH Gia Nghĩa	1.915,2	389,6	287,5	185,5	26,3	75,8	102,1	1.525,6
2	UBND huyện Đăk Song	73,8	66,9	0,6	0,6	0,0	0,0	66,3	7,0

(Chi tiết vị trí chu chuyển giữa các loại rừng tại phụ biểu kèm theo)

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH QUY MÔ ĐẤT LÂM NGHIỆP

1. Quy mô đất lâm nghiệp sau khi rà soát điều chỉnh

Tổng diện tích đất lâm nghiệp sau khi rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh là 293.539,5 ha, chiếm 45,1% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh; và diện tích đất có rừng rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng là 32.110,5 ha; các loại đất lạo rừng cụ thể tại bảng sau:

Bảng 3.7. Kết quả quy mô đất lâm nghiệp sau khi rà soát, điều chỉnh, bổ sung

Đơn vị tính: ha

Loại đất, loại rừng	Diện tích sau điều chỉnh	Diện tích có rừng NQH
* Tổng diện tích đất Lâm nghiệp	293.539,5	32.110,5
I. Đất có rừng	224.184,1	32.110,5
- Rừng tự nhiên	209.199,5	80,8
- Rừng trồng	14.984,6	32.029,8
II. Đất chưa có rừng	69.355,4	0,0

2. So sánh quy mô đất lâm nghiệp trước và sau khi điều chỉnh

2.1. Số liệu quy hoạch 3 loại rừng sau khi điều chỉnh so với số liệu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tại Nghị quyết 50/NQ-CP ngày 10/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ

Diện tích đất quy hoạch 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh lớn hơn so với diện tích đất quy hoạch 3 loại rừng tại Nghị Quyết số 50/NQ-CP là 35.624,5 ha, theo từng loại rừng:

Bảng 3.8. Kết quả quy mô đất Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh sau khi điều chỉnh, bổ sung, so với Nghị quyết 50/CP

Đơn vị tính: ha

Loại đất, loại rừng	Diện tích 3 LR theo NQ 50/CP	Diện tích sau điều chỉnh	Chênh lệch Tăng (+) giảm (-)
1	2	3	4=3-2
Tổng diện tích đất Lâm nghiệp	257.915,0	293.539,5	35.624,5
Đất có rừng	231.165,9	224.184,1	-6.981,9
- Rừng tự nhiên	219.891,0	209.199,5	-10.691,5
- Rừng trồng	11.275,0	14.984,6	3.709,6
Đất chưa có rừng	26.749,1	69.355,4	42.606,3

Từ số liệu tại bảng trên cho thấy, đất quy hoạch 3 loại rừng giữa 2 ngành có sự chênh lệch, do một số nguyên nhân như sau:

- Do chỉ tiêu phân loại đất, loại rừng của 2 ngành Tài nguyên và ngành Nông nghiệp có sự khác nhau, nên việc phân hạng đất, loại rừng có sự khác nhau (đối với ngành tài nguyên diện tích rừng trồng cao su, cây đặc sản được tính vào đất trồng cây lâu năm không được tính và đất có rừng, bên ngành lâm nghiệp thì được tính là rừng trồng, diện tích trồng cây cao su tại một số dự án, được quy hoạch rừng sản xuất). Bên cạnh đó, Quy hoạch sử dụng đất của ngành Tài nguyên được thực hiện theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia tại Công văn 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ và đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 50/CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ, theo đó quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) là quy hoạch theo từng giai đoạn và kế hoạch sử dụng đất theo từng năm; còn quy hoạch 3 loại rừng là quy hoạch lâu dài. Quy hoạch sử dụng đất thực hiện theo từng giai đoạn, nên có sự dịch chuyển các hạng mục sử dụng đất khác nhau, phù hợp với điều kiện phát triển thực tế tại mỗi địa phương theo từng năm và từng giai đoạn;

- Hiện nay một diện tích lớn đất quy hoạch lâm nghiệp thuộc các Công ty lâm nghiệp trước đây giải thể, sắp xếp đổi mới theo Nghị định 118/NĐ-CP được giao trả về địa phương, nhiều diện tích này đang nằm trong các chuyên án của Cơ quan Công an, điều tra về các hành vi vi phạm trong quản lý, bảo vệ rừng (diện tích tại 6 công ty lâm nghiệp giải thể giao về địa phương, các Công ty sắp xếp đổi mới) và diện tích đất không có rừng thuộc các Công ty lâm nghiệp nhà nước hiện đang quản lý, mặc dù hiện tại hiện trạng trên đất không có rừng, tuy nhiên về mặt pháp lý, xem xét về nguồn gốc rừng thì chưa thể xem xét đưa diện tích này ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng;

- Diện tích đất không có rừng tại các Doanh nghiệp tư nhân được Nhà nước giao, cho thuê đất, rừng để quản lý, bảo vệ và trồng rừng, diện tích liên doanh, liên kết, giao khoán rừng. Hiện nay, các Doanh nghiệp để mất một diện tích rừng lớn, hiện đang yêu cầu các Doanh nghiệp phải bồi thường thiệt hại về

rừng và trồng rừng, đối với diện tích này chưa thể điều chỉnh ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng:

- Việc quy hoạch đất lâm nghiệp phải có tính liên vùng, liên khoảnh tạo điều kiện cho công tác quản lý, do đó nhiều diện tích đất không có rừng, đất trống nhưng nằm giữa một vùng đất có rừng, theo quy hoạch sử dụng đất được quy hoạch đất trồng cây lâu năm, đất khác nhưng quy hoạch 3 loại rừng không thể bóc tách phần diện tích trên đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng;

- Việc điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng được thực hiện trên cơ sở đề xuất của các địa phương, các địa phương là đơn vị trực tiếp quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, do đó địa phương nắm được các bất cập để đề nghị rà soát điều chỉnh, một số địa phương không đề nghị điều chỉnh (huyện Tuy Đức);

- Với mục tiêu phát triển nâng cao độ che phủ của rừng của tỉnh lên 42% thì cần phải quy hoạch diện tích đất lâm nghiệp đủ lớn để phát triển rừng (trường hợp 257.000 ha đất theo Nghị quyết số 50/NQ-CP đều là đất có rừng thì độ che phủ rừng mới đạt 39,5 %), do đó quy hoạch đất cho phát triển lâm nghiệp khoảng trên 290.000 ha là phù hợp.

Từ những nguyên nhân trên dẫn tới số liệu diện tích đất quy hoạch 3 loại rừng của ngành nông nghiệp lớn hơn so với ngành tài nguyên là 35.624,5 ha.

Quy hoạch 3 loại rừng là quy hoạch không gian, do đó không xác định giai đoạn cụ thể, tuy nhiên để đảm bảo giữa quy hoạch quy hoạch 3 loại rừng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tích hợp các loại quy hoạch với nhau, sau khi luật quy hoạch có hiệu lực, rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Đắk Nông tạm thời phân theo giai đoạn quy hoạch từ năm 2016-2020 và định hướng đến năm 2030, cụ thể tại bảng sau:

Bảng 3.9. Quy mô đất Lâm nghiệp phân theo giai đoạn sau khi điều chỉnh, bổ sung, so với Nghị quyết 50/CP

Đơn vị tính: ha

Nội dung quy hoạch	Diện tích 3 LR theo NQ 50/CP	Dự kiến quy hoạch 3 loại rừng theo giai đoạn		
		Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
** Tổng diện tích đất quy hoạch cho Lâm nghiệp	257.915,0	257.915,1	281.067,2	293.539,5
I. Quy hoạch bảo vệ rừng	231.165,9	227.545,9	235.518,8	264.136,8
1. Bảo vệ rừng tự nhiên hiện có	219.891,0	209.199,5	210.247,4	210.247,4
2. Bảo vệ rừng trồng hiện có	11.275,0	18.346,4	25271,4	53.889,4
II. Quy hoạch đất phát triển rừng	26749,1	30369,2	45548,3635	29402,6255
1. Trồng rừng tập trung, khoanh nuôi bảo tái sinh rừng tự nhiên có trồng bổ sung	25271,4	25271,4	28.618,0	15.689,8
2. Trồng rừng NLKH và trồng cây phân tán	1477,7	5097,8	11.261,1	8.043,6
3. Đất dự phòng			5.669,3	5.669,3

Từ bảng 3.9. trên cho thấy, nếu quy hoạch 3 loại rừng phân theo từng giai đoạn cụ thể thì cho thấy, quy hoạch 3 loại rừng thống nhất với quy hoạch sử dụng đất, cụ thể: Giai đoạn 2016-2020 là thống nhất với quy hoạch sử dụng đất; Giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp tăng thêm 23.152.1 ha; Giai đoạn 2026-2030 điều chỉnh quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp so với giai đoạn trước tăng thêm 12.472.3 ha.

Để đảm bảo quy hoạch đất lâm nghiệp thống nhất giữa ngành Tài nguyên và Môi trường với ngành Nông nghiệp và PTNT; sau khi kết quả điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng được các cơ quan chức năng phê duyệt và triển khai thực hiện. Đề nghị ngành Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và cho phù hợp theo từng từng giai đoạn và cập nhật kế hoạch sử dụng đất theo từng năm cho phù hợp với sự phát triển của ngành lâm nghiệp, đảm bảo được tính thống nhất giữa các ngành với nhau.

2.2. Chênh lệch quy mô đất lâm nghiệp trước điều chỉnh (tại QĐ 1474) và sau khi điều chỉnh

Bảng 3.10. So sánh kết quả điều chỉnh quy mô đất Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, trước khi điều chỉnh tại QĐ 1474, so với kết quả sau rà soát, điều chỉnh, bổ sung

Đơn vị tính: ha

Loại đất, loại rừng	Diện tích trước điều chỉnh (QĐ 1474)	Diện tích sau điều chỉnh	Chênh lệch Tăng (+) giảm (-)
1	2	3,0	4=3-2
* Tổng diện tích đất Lâm nghiệp	296.439,5	293.539,5	-2.900,0
I. Đất có rừng	231.165,9	224.184,1	-6.981,9
- Rừng tự nhiên	219.891,0	209.199,5	-10.691,5
- Rừng trồng	11.275,0	14.984,6	3.709,6
II. Đất chưa có rừng	65.273,6	69.355,4	4.081,9

Từ bảng trên cho thấy, diện tích sau khi rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng so với kết quả điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tại Quyết định 1474/QĐ-UBND, giảm tổng trung là -2.900,0 ha; sự sụt giảm này là do dịch chuyển tất yếu từ quy hoạch lâm nghiệp chuyên sang mục đích khác, để phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội và an ninh quốc phòng trên địa bàn.

2.3. Diện tích trong quy hoạch đất Lâm nghiệp chuyển sang mục đích khác.

Việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng lần này, đã xem xét và chuyển từ đất Lâm nghiệp ra ngoài lâm nghiệp 4.084,9 ha, cụ thể tại bảng sau:

Bảng 3.12. Tổng hợp diện tích đất trong lâm nghiệp đưa ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị đề xuất/ các Dự án, chương trình	Tiếp thu điều chỉnh theo đề xuất			
		Tổng diện tích đưa ra ngoài 3 LR	Từ rừng sản xuất đưa ra ngoài QH	Từ rừng phòng hộ ra ngoài QH	Từ rừng đặc dụng ra ngoài QH
A	Tổng diện tích đưa ra ngoài QH lâm nghiệp	4.084,9	4.011,7	68,0	5,2
I	Huyện Đắk Glong	2.567,7	2.560,2	4,6	2,9
1	Khu BTTN Tà Đùng (xây dựng trụ sở)	2,9			2,9
2	Công ty Tân Lộc Vinh (Dự án tại tiểu khu 1697 xã Đắk Ha)	6,5	6,5		
3	Công ty thương mại Cường Thắng	17,5	16,6	0,9	
4	Nhà điều hành điện Quảng Sơn	0,3	0,3		
5	Tái định canh Đắk Snao	113,0	109,3	3,7	
6	Khu 200 ha TCDC Đắk Plao	181,5	181,5		
7	Khu 206 ha TCDC Quảng Khê	53,6	53,6		
8	Khu 30,6 ha TDC Thủy điện ĐN3.4	32,2	32,2		
9	Khu 400 ha TDC Thủy điện ĐN3.4	356,8	356,8		
10	Khu 650 ha TDC Thủy điện ĐN3.4	235,3	235,3		
11	Khu TDC Hà Tây	21,4	21,4		
12	Khu diện tập QS-Rừng thông Quảng Khê	2,9	2,9		
13	TĐC Đắk Som	5,0	5,0		
14	Khu dân cư suối Phèn-Quảng Hòa	154,8	154,8		
15	Trường học Hoàng Văn Thụ	0,6	0,6		
16	Tu viện liễu quán	29,8	29,8		
17	Khu vực ổn định dân cư tại xã Đắk R' măng	185,2	185,2		
18	Khu thao trường bắn Đắk Som	25,2	25,2		
19	UBND huyện Đắk Glong	1.143,2	1.143,2		
II	Huyện Đắk Song	1.049,1	1.015,1	34,0	0,0
1	Dự án Đường tuần tra biên giới	6,4	0,6	5,8	
2	Công ty khai thác đá Phú Tài	5,9	5,9		
3	Rừng cảnh quan QL 14	26,1		26,1	
4	Thủy điện Đắk Buk Sor I	5,9	5,9		
5	UBND	1.004,8	1.002,7	2,1	
III	Huyện Đắk Mil	99,2	90,9	8,3	0,0
1	UBND	90,9	90,9		
2	Đường tuần tra biên giới	8,3		8,3	
IV	Huyện Đắk R'Lấp	31,9	17,5	14,4	0,0
1	Khu đất thu hồi BQL Nam Cát Tiên cấp đất sản xuất cho các hộ dân Bon Pinao	16,2	1,8	14,4	
2	Đường giao thông đi qua Công ty khoáng sản Sài Gòn - Đắk Nông	7,6	7,6		
3	UBND	8,1	8,1		
V	Huyện Krông Nô	180,9	180,9	0,0	0,0
1	Điện mặt trời Krông Nô	15,9	15,9		
2	Công ty Điện Mặt trời Quang Phú	48,3	48,3		
3	Công ty Cổ phần ĐT và QL điện năng Đắk Nông (Thủy điện Đắk P'ri)	6,3	6,3		
4	UBND	110,4	110,4		
VI	Huyện Cư Jut	8,0	0,1	5,6	2,3
1	Đường tuần tra biên giới	7,9		5,6	2,3
2	UBND	0,1	0,1		
VII	Huyện Tuy Đức	139,4	138,3	1,1	0,0
1	Dự án ổn định dân cư xã Quang Trực, xã Đắk Ngo	29,8	29,8		
2	Huyện đội Tuy Đức	47,2	46,1	1,1	
3	Thủy điện Đắk Glun	62,4	62,4		
VIII	Thị xã Gia Nghĩa	8,7	8,7	0,0	0,0
1	Thủy điện Bảo lâm	3,6	3,6		
2	UBND Tx Gia Nghĩa	5,1	5,1		

2.4. Diện tích đất ngoài lâm nghiệp chuyển vào trong lâm nghiệp

Tổng diện tích đất ngoài lâm nghiệp chuyển vào trong quy hoạch là: 1.170,6 ha gồm: diện tích đất có rừng tự nhiên hoặc rừng trồng có diện tích tập trung lớn hơn 0,5 ha và diện tích đất của chủ rừng nhóm II. UBND đang quản lý chưa giao cho dân, có cấp phòng hộ từ xung yếu đến rất xung yếu, cụ thể được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 3.13. Diện tích rừng và đất phát triển rừng ngoài quy hoạch chuyển vào đất Lâm nghiệp

Đơn vị tính: Ha

TT	Các đơn vị/địa phương đề xuất điều chỉnh	Diện tích	Đất có rừng				Đất chưa có rừng
			Rừng tự nhiên			Rừng trồng	
			Cộng	Rừng thường xanh	Rừng tre nửa		
A/	Tổng diện tích rừng và đất phát triển rừng đưa vào quy hoạch đất LN Theo đề xuất của các bên liên quan	643,5	232,8	34,1	198,7	99,4	311,3
I	Ngoài đưa vào rừng phòng hộ	50,8	31,3	31,3	0,0	2,7	16,8
1	UBND huyện Đắk Song	50,8	31,3	31,3	0,0	2,7	16,8
II	Từ ngoài đưa vào rừng sản xuất	592,7	201,5	2,8	198,7	96,7	294,5
1	UBND huyện Đắk Song	21,7	0,0	0,0	0,0	18,6	3,1
2	UBND huyện Đắk Glong	2,8	2,8	2,8	0,0	0,0	0,0
3	UBND huyện Krông Nô	568,2	198,7	0,0	198,7	78,1	291,4
B/	Tổng diện tích rừng tự nhiên ngoài QH đưa vào trong 3 loại rừng	527,0	527,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I	Đưa vào rừng phòng hộ	0,9	0,9				
1	Huyện Krông Nô	0,9	0,9				
II	Đưa vào rừng sản xuất	526,2	526,2				
1	Huyện Tuy Đức	55,2	55,2				
2	Huyện Đắk R'Lấp	36,1	36,1				
3	Huyện Đắk Đak Song	34,5	34,5				
4	Huyện Krông Nô	108,5	108,5				
5	Huyện Đắk Mil	3,4	3,4				
6	Huyện Cư Jut	0,1	0,1				
7	Huyện Đắk Glong	284,1	284,1				
8	Thị xã Gia Nghĩa	4,3	4,3				
	Tổng diện tích đưa vào QH LN (A+B)	1.170,6	759,8	34,1	198,7	99,4	311,3

2.5. Diện tích dịch chuyển giữa các loại rừng với nhau.

Chi tiết diện tích đất thuộc quản lý của các đơn vị chủ rừng và UBND, cộng đồng dịch chuyển giữa các loại rừng với nhau, cụ thể tại bảng sau:

Bảng 3.14. Chu chuyển diện tích giữa các loại rừng với nhau

Đơn vị tính: Ha

TT	Đơn vị đề xuất điều chỉnh	Tổng diện tích chu chuyển	Đất có rừng					Đất chưa có rừng
			Rừng tự nhiên				Rừng trồng	
			Cộng	Rừng thường xanh	Rừng gỗ hỗn giao tre nửa	Rừng tre nửa		
A/	Tổng diện tích rừng và đất rừng luân chuyển với nhau	3.183,3	634,7	295,2	119,6	219,9	191,4	2.357,2
I	Từ rừng phòng hộ chuyển sang rừng sản xuất	684,1	54,7	53,4	0,0	1,3	7,9	621,5

TT	Đơn vị đề xuất điều chỉnh	Tổng diện	Đất có rừng					Đất chưa
			Rừng tự nhiên			Rừng		
1	UBND huyện Đắk Song	684,1	54,7	53,4	0,0	1,3	7,9	621,5
II	Từ sản xuất chuyển sang rừng phòng hộ	2.499,2	580,0	241,8	119,6	218,6	183,5	1.735,7
1	Huyện Đắk Glong	2.425,4	579,4	241,2	119,6	218,6	117,3	1.728,8
-	BQL RPH Đắk R'Măng	510,2	291,9	55,7	93,3	142,9	15,2	203,2
-	BQL RPH Gia Nghĩa	1.915,2	287,5	185,5	26,3	75,8	102,1	1.525,6
2	UBND huyện Đắk Song	73,8	0,6	0,6	0,0	0,0	66,3	7,0

3. Quy mô đất lâm nghiệp sau rà soát, điều chỉnh

Diện tích đất Lâm nghiệp sau rà soát, điều chỉnh được thể hiện chi tiết tại bảng sau:

Bảng 3.15. Quy mô diện tích đất Lâm nghiệp tỉnh Đắk Nông sau rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch trên địa bàn tỉnh

Đơn vị tính: Ha

Loại đất, loại rừng	Diện tích sau điều chỉnh	Diện tích có rừng NQH
* Tổng diện tích đất Lâm nghiệp	293.539,5	32.110,5
I. Đất có rừng	224.184,1	32.110,5
- Rừng tự nhiên	209.199,5	80,8
- Rừng trồng	14.984,6	32.029,8
II. Đất chưa có rừng	69.355,4	0,0

Tổng diện tích đất Lâm nghiệp sau điều chỉnh là: 293.539,5 ha, chiếm 45,1% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó:

- Đất có rừng: 224.184,1 ha, chiếm 76,4% tổng diện tích đất Lâm nghiệp.
- Đất chưa có rừng: 69.355,4 ha, chiếm 23,6 % tổng diện tích đất Lâm nghiệp.

Diện tích đất Lâm nghiệp sau rà soát, điều chỉnh chi tiết đến từng huyện được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.16. Diện tích đất Lâm nghiệp sau rà soát, điều chỉnh theo đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích QH cho LN	Đất có rừng			Chưa có rừng
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
1	Thị xã Gia Nghĩa	3.769,6	1.328,1	1.281,4	46,7	2.441,6
2	Đắk Glong	100.073,2	70.872,6	65.784,0	5.088,6	29.200,6
3	Cư Jút	37.074,2	36.646,3	35.513,5	1.132,9	427,9
4	Đắk Mil	20.462,5	20.035,4	19.946,2	89,2	427,1
5	Krông Nô	32.542,3	19.114,9	18.223,4	891,5	13.427,4
6	Đắk Song	24.842,4	17.151,1	16.111,0	1.040,2	7.691,3
7	Đắk R'Lấp	13.791,4	13.301,7	12.943,1	358,6	489,7
8	Tuy Đức	60.983,9	45.734,0	39.397,0	6.336,9	15.250,0
9	Tổng cộng	293.539,5	224.184,1	209.199,6	14.984,6	69.355,6

Từ số liệu trên cho thấy: diện tích đất lâm nghiệp lớn nhất tại huyện Đăk Glong, nhỏ nhất tại Thị xã Gia Nghĩa. Thứ tự giảm dần diện tích đất Lâm nghiệp của các huyện: Đăk Glong, Tuy Đức, Cư Jút, Krông Nô, Đăk Song, Đăk Mil, Đăk R'Lấp, Thị xã Gia Nghĩa. Cụ thể:

- Diện tích đất Lâm nghiệp huyện Đăk Glong là: 100.073,2 ha, chiếm 34,1% tổng diện tích đất Lâm nghiệp toàn tỉnh.
- Diện tích đất Lâm nghiệp huyện Tuy Đức là: 60.983,9 ha, chiếm 20,8% tổng diện tích đất Lâm nghiệp toàn tỉnh.
- Diện tích đất Lâm nghiệp huyện Cư Jút là: 37.074,2 ha, chiếm 12,6% tổng diện tích đất Lâm nghiệp toàn tỉnh.
- Diện tích đất Lâm nghiệp huyện Krông Nô là: 32.542,3 ha, chiếm 11,1% tổng diện tích đất Lâm nghiệp toàn tỉnh.
- Diện tích đất Lâm nghiệp huyện Đăk Song là: 24.842,4 ha, chiếm 8,5% tổng diện tích đất Lâm nghiệp toàn tỉnh.
- Diện tích đất Lâm nghiệp huyện Đăk Mil là: 20.462,5 ha, chiếm 7,0% tổng diện tích đất Lâm nghiệp toàn tỉnh.
- Diện tích đất Lâm nghiệp huyện Đăk R'Lấp là: 13.791,4 ha, chiếm 4,7% tổng diện tích đất Lâm nghiệp toàn tỉnh.
- Diện tích đất Lâm nghiệp Thị xã Gia Nghĩa là: 3.769,6 ha, chiếm 1,3% tổng diện tích đất Lâm nghiệp toàn tỉnh.

III. KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH CƠ CẤU BA LOẠI RỪNG

Căn cứ vào các tiêu chí phân cấp 3 loại rừng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và tình hình quản lý sử dụng đất Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đăk Nông đã được các cấp quản lý có thẩm quyền, các chủ rừng tại địa phương phối hợp với đơn vị tư vấn tiến hành rà soát, điều chỉnh thực địa và thống nhất. Kết quả rà soát, điều chỉnh cơ cấu 3 loại rừng trên diện tích đất Lâm nghiệp của tỉnh được tổng hợp và thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.17. Kết quả rà soát, điều chỉnh cơ cấu 3 loại rừng tỉnh Đăk Nông

Đơn vị tính: Ha

Chức năng	Diện tích sau điều chỉnh	Tỷ lệ %/tổng diện tích đất LN
1=Phòng hộ	63.940,7	21,8
2=Đặc dụng	41.013,2	14,0
3=Sản xuất	188.585,5	64,2
Tổng	293.539,5	100,0

Từ bảng trên thấy, diện tích các loại rừng sau khi rà soát điều chỉnh:

- Diện tích quy hoạch đặc dụng là 41.013,2 ha, chiếm 14,0 % tổng diện tích đất quy hoạch cho Lâm nghiệp.
- Diện tích quy hoạch phòng hộ là 63.940,7 ha, chiếm 21,8 % tổng diện tích đất quy hoạch cho Lâm nghiệp.

- Diện tích quy hoạch sản xuất là 188.585,5 ha, chiếm 64,2% tổng diện tích đất quy hoạch cho Lâm nghiệp.

1. Chênh lệch cơ cấu 3 loại rừng trước và sau khi rà soát, điều chỉnh

Chi tiết chênh lệch diện tích theo chức năng rừng trước và sau rà soát, điều chỉnh được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.18. Chênh lệch diện tích ba loại rừng trước điều chỉnh tại Quyết định 1474 và sau rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch

Đơn vị tính: Ha

Chức năng	Diện tích trước điều chỉnh (QĐ 1474)	Diện tích sau điều chỉnh	Chênh lệch Tăng (+) giảm (-)
1=Phòng hộ	62.141,20	63.940,7	1.799,5
2=Đặc dụng	41.018,45	41.013,2	-5,2
3=Sản xuất	193.279,83	188.585,5	-4.694,3
Tổng diện tích 3 LR	296.439,5	293.539,5	-2.900,0

Như vậy, sau điều chỉnh diện tích quy hoạch phòng hộ tăng 1.799,5 ha, diện tích quy hoạch đặc dụng giảm (-5,2 ha) và diện tích quy hoạch sản xuất giảm (-4.694,3 ha). Chi tiết phân giữ nguyên, phần tăng, phần giảm cho từng chức năng rừng như sau:

1.1. Rà soát, điều chỉnh rừng đặc dụng

Do phần quy hoạch đặc dụng trước đây đã được rà soát khá công phu và để tránh gây xáo trộn trong quá trình quản lý, nên giữ nguyên phần lớn diện tích đã quy hoạch đặc dụng trước đây (41.013,2 ha) và chỉ điều chỉnh ở những khu vực cần thiết theo kết quả đề xuất của Khu BTTN Tà Đùng đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng thuộc khu vực xây dựng trụ sở Ban quản lý là 2,9; hiện trạng khu vực: bao gồm diện tích đất trống, đất canh tác nông nghiệp bị người dân lấn chiếm trái phép trước đây. Điều chỉnh ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng 2,3 ha khu vực này đã làm đường tuần tra biên giới của Quân khu 5, thuộc diện tích quản lý của Vườn quốc gia Yok Đôn.

1.2. Rà soát, điều chỉnh rừng phòng hộ

Tổng diện tích rừng phòng hộ sau điều chỉnh tăng 1.799,5 ha, đó là hiệu số đưa vào mục đích rừng phòng hộ và đưa ra khỏi mục đích phòng hộ, chi tiết thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.19. Tổng hợp diện tích tăng/giảm rừng phòng hộ

DVT: Ha

TT	Nội dung điều chỉnh	Diện tích
1	Phần diện tích giữ nguyên so với quy hoạch trước đây	58.839,23
2	Phần diện tích rà soát chuyển ra khỏi mục đích phòng hộ	751,2
3	Phần diện tích rà soát từ mục đích khác đưa vào quy hoạch phòng hộ	2.550,7
4	Phần chênh lệch (3)-(2)	1.799,5

Do phân quy hoạch phòng hộ trước đây đã được nghiên cứu tương đối bài bản theo quy định về phân cấp phòng hộ của Bộ Nông nghiệp và PTNT và tránh gây xáo trộn trong quá trình quản lý, nên giữ nguyên phần lớn diện tích đã quy hoạch phòng hộ trước đây (58.839,23 ha), chỉ điều chỉnh ở những khu vực cần thiết theo kết quả thống nhất với các chủ rừng, các địa phương và căn cứ vào tiêu chuẩn phân chia rừng phòng hộ.

Theo bảng trên phần tăng thêm của diện tích quy hoạch phòng hộ là hiệu số của diện tích đưa vào và diện tích đưa ra khỏi quy hoạch phòng hộ. Cụ thể:

- Phần diện tích rà soát chuyển ra khỏi mục đích phòng hộ là: 751,2 ha;
- Diện tích chuyển từ mục đích khác vào quy hoạch rừng phòng hộ là: 2.550,7 ha.

Trong đó, cụ thể các đơn vị tại bảng sau:

Bảng 3.20. Dịch chuyển từ mục đích phòng hộ sang mục đích khác và ngược lại

Đơn vị tính: ha

STT	Nội dung điều chỉnh	Diện tích	Ghi chú
1	Rừng phòng hộ đưa ra ngoài QH	68,0	
-	UBND huyện Đắk Song	2,1	
-	Bon Phi Nao	14,4	
-	Công ty Cường Thắng	0,9	
-	TDC Đắk Snao	3,7	
-	Đường tuần tra biên giới	19,7	
-	Lô cốt thu VT2 (BCH QS huyện Tuy Đức)	1,1	
-	Rừng canh quan QL 14	26,1	
2	Từ ngoài vào phòng hộ	51,7	
-	UBND huyện Đắk Song (Theo đề xuất)	50,8	
-	Rừng tự nhiên ngoài QH đưa vào rừng phòng hộ tại huyện Krông Nô	0,9	
3	Từ ngoài vào sản xuất	595,17	
-	UBND huyện Đắk Song	21,73	
-	UBND huyện Đắk Glong	5,42	
-	UBND huyện Krông Nô	568,02	
4	Từ rừng PH sang rừng sản xuất	682,78	
-	UBND huyện Đắk Song	684,08	
5	Từ SX sang PH	2.499,21	
5.1	Huyện Đắk Glong	2425,4	
-	BQL RPH Đắk R'Măng	510,17	
-	BQL RPH Gia Nghĩa	1915,23	
5.2	UBND huyện Đắk Song	73,81	

1.3. Rà soát, điều chỉnh rừng sản xuất

Tổng diện tích quy hoạch rừng sản xuất sau khi điều chỉnh giảm so với quy hoạch trước đây tại Quyết định 1474/QĐ-UBND là (-4.694,3 ha); sự giảm này hiệu số giữa việc chuyển ra khỏi mục đích sản xuất và chuyển từ mục đích khác vào mục đích sản xuất, nhưng chuyển khỏi mục đích sản xuất lớn hơn so với chuyển từ mục đích khác vào sản xuất, chi tiết thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.21. Tổng hợp diện tích tăng/giảm rừng sản xuất

Đơn vị tính: ha

TT	Nội dung điều chỉnh	Diện tích
1	Phần diện tích giữ nguyên so với quy hoạch trước đây	184.974,8
2	Phần diện tích rà soát chuyển ra khỏi mục đích sản xuất	6.499,7
3	Phần diện tích rà soát từ mục đích khác đưa vào quy hoạch sản xuất	1.805,4
4	Phần chênh lệch (3)-(2)	-4.694,3

Từ bảng trên cho thấy: phần diện tích đất sản xuất giữ nguyên so với quy hoạch trước đây là 184.974,8 ha. Đã rà soát và chuyển ra khỏi mục đích sản xuất: 6.499,8 ha; đồng thời rà soát và chuyển-vào rừng sản xuất: 1.805,4 ha từ các mục đích khác. Tổng diện tích chuyển vào ít hơn so với tổng diện tích chuyển ra, vì vậy sau điều chỉnh diện tích đất quy hoạch rừng sản xuất giảm -4.694,3 ha. Diện tích rà soát, điều chỉnh đất quy hoạch sản xuất, cụ thể theo từng đơn vị tại bảng sau:

Bảng 3.22. Tổng hợp diện tích rừng sản xuất chuyển ra ngoài mục đích sản xuất và ngược lại từ mục đích khác vào mục đích sản xuất

Đơn vị tính: ha

STT	Nội dung điều chỉnh	Diện tích	Ghi chú
1	Rừng sản xuất đưa ra ngoài QH	4.011,9	
-	Huyện Đắk Glong	2.554,7	
-	Huyện Đắk Mil	90,9	
-	Huyện Đắk R'Lấp	17,5	
-	Huyện Đắk Song	1.020,9	
-	Huyện Cư Jut	0,1	
-	Huyện Krông Nô	180,9	
-	Huyện Tuy Đức	138,3	
-	Thị xã Gia Nghĩa	8,7	
2	Từ ngoài vào đưa vào rừng sản xuất (theo đề xuất)	595,2	
-	UBND huyện Đắk Song	21,7	
-	UBND huyện Đắk Glong	5,4	
-	UBND huyện Krông Nô	568,0	
3	Rừng TN ngoài 3 LR đưa vào trong rừng sản xuất (theo kết quả rà soát)	526,2	
-	Huyện Tuy Đức	55,2	
-	Huyện Đắk R'Lấp	36,1	
-	Huyện Đắk Đăk Song	34,5	
-	Huyện Krông Nô	108,5	
-	Huyện Đắk Mil	3,4	
-	Huyện Cư Jut	0,1	
-	Huyện Đắk Glong	284,1	
-	Thị xã Gia Nghĩa	4,3	
4	Từ PH sang SX	682,8	
-	UBND huyện Đắk Song	684,1	
5	Từ rừng SX sang rừng PH	2.499,2	
5.1	Huyện Đắk Glong	2.425,4	
-	BQL RPH Đắk R'Măng	510,2	
-	BQL RPH Gia Nghĩa	1.915,2	
5.2	UBND huyện Đắk Song	73,8	

2. Tăng/giảm cơ cấu 3 loại rừng phân theo đơn vị hành chính

Kết quả xác định chênh lệch (tăng/giảm) diện tích 3 loại rừng phân theo đơn vị hành chính được tập hợp tại bảng sau:

Bảng 3.23. Chênh lệch diện tích 3 loại rừng phân theo đơn vị hành chính trước khi điều chỉnh (QĐ 1474) và sau khi điều chỉnh

Đơn vị: Ha

Huyện/Thị xã	Mục đích	Diện tích trước điều chỉnh	Diện tích sau điều chỉnh	Chênh lệch Tăng (+) Giảm (-)
1	2	3	4	5=4-3
Cư Júc	Tổng huyện	37.081,8	37.074,2	-7,6
	Phòng hộ	1.432,0	1.426,3	-5,7
	Đặc dụng	2.981,0	2.979,0	-2,0
	Sản xuất	32.668,9	32.668,9	0,0
Đắk Glong	Tổng huyện	102.351,3	100.073,2	-2.278,1
	Phòng hộ	16.943,2	19.362,7	2.419,5
	Đặc dụng	23.784,8	23.780,7	-4,1
	Sản xuất	61.623,3	56.929,7	-4.693,6
Đắk Mil	Tổng huyện	20.558,1	20.462,5	-95,6
	Phòng hộ	2.489,4	2.481,8	-7,6
	Sản xuất	18.068,7	17.980,6	-88,1
Đắk R'Lấp	Tổng huyện	13.779,7	13.791,4	11,7
	Phòng hộ	12.824,1	12.809,3	-14,8
	Sản xuất	955,6	982,1	26,5
Đắk Song	Tổng huyện	25.777,7	24.842,4	-935,3
	Phòng hộ	2.914,0	2.322,2	-591,8
	Đặc dụng	3.577,7	3.577,8	0,1
	Sản xuất	19.286,1	18.942,4	-343,7
Krông Nô	Tổng huyện	32.050,6	32.542,3	491,7
	Phòng hộ	9.392,0	9.393,9	1,9
	Đặc dụng	10.675,1	10.675,6	0,5
	Sản xuất	11.983,5	12.472,8	489,3
Tuy Đức	Tổng huyện	61.064,6	60.983,9	-80,7
	Phòng hộ	13.005,1	13.004,4	-0,7
	Sản xuất	48.059,4	47.979,5	-79,9
TX Gia Nghĩa	Tổng Thị xã	3.775,8	3.769,6	-6,2
	Phòng hộ	3.141,5	3.139,8	-1,7
	Sản xuất	634,3	629,9	-4,4
Tổng toàn tỉnh		296.439,5	293.539,5	-2.900,0

3. Kết quả quy hoạch 3 loại rừng

- Kết quả hiện trạng, cơ cấu quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh, sau khi rà soát, điều chỉnh bổ sung, cụ thể tại bảng sau:

Bảng 3.24. Kết quả hiện trạng quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh

Đơn vị: Ha

Loại đất, loại rừng	Diện tích cơ cấu 3 loại rừng sau điều chỉnh					
	Tổng	Đặc dụng	Cộng	Phòng hộ		Sản xuất
				XY	RXY	
** Tổng diện tích đất Lâm nghiệp	293.539,5	41.013,2	63.940,7	50.821,6	13.119,1	188.585,5
* Đất có rừng	224.184,1	36.588,3	49.651,4	38.318,4	11.333,1	137.944,3
- Rừng tự nhiên	209.199,5	36.378,7	48.033,1	36.801,1	11.232,0	124.787,7
- Rừng trồng	14.984,6	209,6	1.618,4	1.517,3	101,1	13.156,7

Loại đất, loại rừng	Diện tích cơ cấu 3 loại rừng sau điều chỉnh					Sản xuất
	Tổng	Đặc dụng	Cộng	Phòng hộ		
				XY	RXY	
* Đất chưa có rừng	69.355,4	4.424,9	14.289,3	12.503,2	1.786,0	50.641,2
- Đất có rừng trồng chưa thành rừng	3.361,8	143,0	980,8	945,9	34,9	2.238,1
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh	4.140,3	162,1	536,7	420,1	116,6	3.441,5
- Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	24.009,5	885,8	3.082,7	2.566,2	516,5	20.041,0
- Đất có cây nông nghiệp	32.174,5	366,3	9.358,7	8.369,7	989,1	22.449,5
- Đất khác trong lâm nghiệp	5.669,3	2.867,8	330,4	201,4	129,0	2.471,2

Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch, bổ sung 3 loại rừng, phân theo đơn vị hành chính, tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 3.25. Kết quả quy hoạch 3 loại rừng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích QH cho LN	Chức năng rừng		
			Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
1	Thị xã Gia Nghĩa	3.769,7	3.139,80		629,9
2	Đắk Glong	100.073,1	19.362,70	23.780,70	56.929,70
3	Cư Jút	37.074,2	1.426,30	2.979,00	32.668,90
4	Đắk Mil	20.462,4	2.481,80		17.980,60
5	Krông Nô	32.542,3	9.393,90	10.675,60	12.472,80
6	Đắk Song	24.842,4	2.322,20	3.577,80	18.942,40
7	Đắk R'Lấp	13.791,4	12.809,30		982,1
8	Tuy Đức	60.983,9	13.004,40		47.979,50
	Tổng cộng	293.539,4	63.940,4	41.013,1	188.585,9

PHẦN 4

CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH CÁC LOẠI RỪNG ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH

1. Đối với diện tích đất trong lâm nghiệp chuyển ra ngoài Lâm nghiệp

Trong lần rà soát này, đã xem xét và chuyển từ đất Lâm nghiệp ra ngoài lâm nghiệp 4.084,9 ha (Phòng hộ chuyển ra: 68,0 ha; đặc dụng chuyển ra: 5,2 ha; sản xuất chuyển ra: 4.011,7 ha). Những diện tích này chuyển ra do:

- Đất đã giao hoặc dự kiến giao thực hiện các dự án, chương trình để phát triển nông nghiệp như:

- Đất quy hoạch vùng di dân tái định canh, định cư: xã Đăk plao, Đăk Som, huyện Đăk Glong; xã Quảng trực, Đăk Buk So, huyện Tuy Đức....

- Đất người dân đã định cư và canh tác nông nghiệp ổn định, Đất trồng cây công nghiệp tập trung, đất nương rẫy có khả năng kinh doanh nông nghiệp ổn định, bền vững, người dân địa phương thực sự có nhu cầu canh tác và thuộc cấp phòng hộ từ ít xung yếu đến xung yếu.

- Đất giao thông, đất xây dựng trụ sở làm việc, mặt nước, đất khai thác khoáng sản, cơ sở hạ tầng du lịch sinh thái ... hiện đang nằm trong diện tích quy hoạch ba loại rừng.

Đối với những diện tích đất này, sau khi được UBND tỉnh phê duyệt và công bố quy hoạch, đề nghị các địa phương điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cho phù hợp với mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp; đồng thời làm thủ tục chuyển ra ngoài đất Lâm nghiệp để các cơ quan liên quan, hộ gia đình, cá nhân, chủ rừng đang canh tác yên tâm sản xuất.

2. Đối với diện tích đất ngoài lâm nghiệp chuyển vào trong lâm nghiệp

Diện tích đất ngoài lâm nghiệp dự định chuyển vào trong Lâm nghiệp là: 1.170.6 ha (chuyển vào phòng hộ: 51.7 ha; chuyển vào sản xuất: 1.118.8 ha). Gồm các diện tích đất có rừng tự nhiên hoặc rừng trồng có diện tích tập trung lớn hơn 0.5 ha và diện tích đất trồng của chủ rừng nhóm II, Lực lượng vũ trang, UBND đang quản lý chưa giao cho dân, có cấp phòng hộ từ xung yếu đến rất xung yếu.

Đối với các diện tích đất này sau khi được UBND tỉnh phê duyệt và công bố quy hoạch, đề nghị các địa phương và các đơn vị liên quan cần làm các thủ tục để chuyển vào trong đất Lâm nghiệp, đối với các địa phương bổ sung trong phương án giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp và đồng thời điều chỉnh trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, nhằm đảm bảo cho mục tiêu quản lý bảo vệ và phát triển rừng ổn định, bền vững.

3. Đối với diện tích chuyển đổi giữa 3 loại rừng trong lâm nghiệp

Trong lần rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng lần này đã tiến hành chuyển đổi diện tích giữa 3 loại rừng như sau:

- Chuyển 684.1 ha đất rừng phòng hộ sang quy hoạch rừng sản xuất.
- Chuyển 2,499,2 ha đất rừng sản xuất sang quy hoạch rừng phòng hộ.

Đối với các diện tích này, sau khi được UBND tỉnh phê duyệt và công bố quy hoạch, đề nghị các chính quyền địa phương và các chủ rừng cần nhanh chóng làm thủ tục, xây dựng phương án chuyển đổi luân chuyển giữa các loại rừng với nhau, nhằm để ổn định sản xuất Lâm nghiệp và đề nghị các địa phương điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cho phù hợp với mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững.

II. GIẢI PHÁP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Quy hoạch sử dụng đất dài

- Phân định ranh giới và cắm mốc 3 loại rừng tại thực địa để ổn định lâm phận.
- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất Lâm nghiệp chi tiết, cụ thể cho từng loại rừng, từng đối tượng theo quy định.
- Rà soát và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất dài, kế hoạch sử dụng đất hàng năm, nhằm quản lý sử dụng đất dài phù hợp với quy hoạch ba loại rừng, cũng như phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể:

+ Rà soát, xác định ranh giới, diện tích các loại đất nằm ngoài quy hoạch 03 loại rừng, tiếp tục thực hiện công tác đo đạc bản đồ, để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, nhằm tạo điều kiện cho người dân ổn định đầu tư phát triển sản xuất nông lâm nghiệp.

+ Đối với diện tích đất lâm nghiệp (nếu có) thuộc diện tích 63.057 ha theo Kế hoạch 437/KH-UBND ngày 10/10/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông: đề nghị các địa phương rà soát, xác định ranh giới, diện tích các loại đất, loại rừng này để lồng ghép với Đề án giao đất, giao rừng, cho thuê rừng đang triển khai trên địa bàn tỉnh, nhằm giao cho các hộ gia đình và cá nhân có nhu cầu sử dụng, đầu tư phát triển sản xuất với

mục đích sử dụng là đất lâm nghiệp, đảm bảo thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất đai với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn.

+ Đối với các trường hợp không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: là trường hợp đang sử dụng đất nhưng đất đó thuộc quy hoạch các dự án thu hút đầu tư, đất đã được quy hoạch cho mục đích hạ tầng công cộng thì UBND các xã thông báo cho các hộ đó tạm thời được sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi theo quy định của Luật đất đai năm 2013, nhưng phải giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất và phải đăng ký kê khai theo quy định.

+ Đối với các dự án quy hoạch phát triển du lịch sinh thái của tỉnh Đắk Nông đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, UBND tỉnh phê duyệt, nằm trong các khu rừng đặc dụng, phòng hộ, thì thực hiện theo Điều 13, khoản 2 Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020: “*Được sử dụng diện tích đất để xây dựng cơ sở hạ tầng có tỷ lệ nhỏ hơn 5% diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ*; Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất một lần cho toàn bộ các hạng mục sử dụng đất sau khi hoàn thành đầu tư dự án hoặc cùng với kỳ quy hoạch sử dụng đất 5 năm của địa phương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao quyền sử dụng đất Lâm nghiệp

Hoàn chỉnh công tác giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất Lâm nghiệp cho các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 13/02/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Đề án giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2018-2020 và Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT trên đối tượng rừng sản xuất và giao quản lý bảo vệ trên đối tượng rừng phòng hộ để các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức được nhận đất, nhận rừng chủ động đầu tư bảo vệ và phát triển rừng theo quy hoạch.

Việc giao rừng, cho thuê rừng cần phải rõ ràng, minh bạch, gắn trách nhiệm của người nhận rừng trong quyết định giao. Tốt nhất nên giao rừng gắn liền với giao đất lâm nghiệp, nghĩa là mỗi hộ gia đình, cá nhân sẽ được giao những khu rừng ở ngay cạnh nơi canh tác đất sản xuất nông nghiệp của mình. Nếu rừng đã giao được bảo vệ tốt trong thời gian nhất định thì mới làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp theo quy định...

3. Ổn định quy hoạch 3 loại rừng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất

- Trong giai đoạn 2016-2020: quản lý bảo vệ rừng hiện có và tập trung phát triển trồng rừng tập trung, trồng rừng NLKH và trồng cây phân, trên những đối tượng đất chưa có rừng được quy hoạch cho phát triển rừng, đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất tại Nghị quyết 50/CP.

- Trong giai đoạn 2021-2030: quản lý bảo vệ rừng hiện có trong giai đoạn trước, tập trung phát triển rừng, đảm bảo cho chiến lược phát triển lâm nghiệp bền vững của cả nước, phù hợp với tinh thần chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, đưa độ che phủ của rừng trên địa bàn đến năm 2025 đạt 42%, bằng với độ che phủ của rừng trung trên toàn quốc hiện nay; đồng thời điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh theo từng giai đoạn; các địa phương điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm, nhằm phù hợp với sự phát triển của ngành lâm nghiệp của tỉnh và phù hợp với thực tế phát triển kinh tế xã hội của các địa phương.

III. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Quản lý tài nguyên rừng

Kiểm toàn và củng cố các Ban quản lý: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ trên từng đơn vị hành chính.

Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách đối với việc khai thác, quản lý, bảo vệ và trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng theo hướng nông - lâm kết hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân và các tổ chức thực hiện.

2. Sử dụng tài nguyên rừng

* Đối với rừng đặc dụng:

- Công tác quản lý bảo vệ rừng: tiến hành bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng hiện có, nghiêm cấm mọi tác động bất lợi vào rừng (*thực hiện quản lý theo quy chế quản lý rừng đặc dụng đã được ban hành*).

- Công tác khoanh nuôi phục hồi rừng: Khoanh nuôi phục hồi rừng trên đối tượng đất trống có cây gỗ tái sinh (dt2) có đủ mật độ tái sinh phục hồi rừng. Có thể áp dụng phương thức khoanh nuôi tái sinh tự nhiên hoặc xúc tiến tái sinh có trồng bổ xung các loài cây bản địa.

- Công tác trồng rừng: tiến hành trồng rừng trên trạng thái đất trống (dt1) với những loài cây bản địa, đặc hữu, những loài cây có giá trị về bảo vệ nguồn gen và cảnh quan. Chỉ trồng rừng ở phân khu dịch vụ hành chính và phân khu phục hồi sinh thái. Không tiến hành trồng rừng ở phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.

* Đối với rừng phòng hộ

- Công tác quản lý bảo vệ rừng: tiến hành bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng hiện có, nghiêm cấm mọi tác động bất lợi vào rừng (*thực hiện quản lý theo quy chế quản lý rừng phòng hộ đã được ban hành*).

- Công tác khoanh nuôi phục hồi rừng: Khoanh nuôi phục hồi rừng trên đối tượng đất trống có cây gỗ tái sinh (dt2) có đủ mật độ tái sinh phục hồi rừng.

- Công tác trồng rừng: tiến hành trồng rừng trên trạng thái đất trống (dt1), đất canh tác nương rẫy không hiệu quả, bằng các loài cây sinh trưởng nhanh, phù hợp với điều kiện lập địa, nên lựa chọn những loài cây bản địa thích hợp nhằm tăng tính đa dạng sinh học và phát huy khả năng phòng hộ.

- Đối với rừng tự nhiên: giải pháp chủ yếu là bảo vệ tốt những diện tích rừng hiện có (*Theo quy định tại Thông tư số 35/2011/TT-BNN ngày 20/5/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*).

* Đối với rừng sản xuất

- Bảo vệ rừng: áp dụng với diện tích rừng tự nhiên hiện có và diện tích rừng trồng chưa đến tuổi thành thực công nghệ. Tiếp tục đóng cửa rừng (không khai thác) đối với rừng tự nhiên.

- Đẩy mạnh công tác trồng rừng thâm canh cây nguyên liệu, trồng rừng đặc sản và trồng rừng nông lâm kết hợp.

3. Phát triển rừng

Tổng diện tích đất Lâm nghiệp sau khi điều chỉnh là 293.539,5 ha; chiếm 45,1% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Theo kết quả rà soát, điều chỉnh ba loại rừng lần này, trên địa bàn tỉnh có tổng diện tích đất có rừng là 257.209,4 ha (rừng trong quy hoạch ba loại rừng 224.184,1 ha và rừng ngoài quy hoạch ba loại rừng 32.110,5 ha); độ che phủ của rừng là 39,5%. Để

đảm bảo tăng độ che phủ của rừng từ 39.5% năm 2017 lên 42% năm 2020 (theo chương trình Nghị quyết số 22/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh Đắk Nông), thì quỹ đất cho phát triển ngành lâm nghiệp phải đảm bảo diện tích trên 290.000 ha; tăng cường công tác phát triển rừng đến năm 2020, diện tích có rừng trên toàn tỉnh phải đạt được trên 273.000 ha vào năm 2025. Để đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch của tỉnh Ủy đề ra, các địa phương cần phải chỉ đạo một cách quyết liệt các đơn vị chủ rừng và các bên liên quan đẩy nhanh công tác bảo vệ, khôi phục rừng, trồng rừng tập trung, trồng rừng phân tán, trồng rừng Nông lâm kết hợp trên địa bàn, nhằm tăng độ che phủ rừng của tỉnh tăng thêm 2.5% (khoảng 15.790 ha) vào năm 2020.

IV. GIẢI PHÁP XỬ LÝ DIỆN TÍCH LẤN CHIẾM TRÁI PHÉP

Giải pháp thực hiện trên các đối tượng đất lấn chiếm trái phép, sau khi phê duyệt kết quả điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng:

- Đối với đất thuộc các đơn vị chủ rừng lớn (chủ rừng nhóm II quản lý), những diện tích đang bị lấn chiếm trái phép thuộc quản lý của các đơn vị chủ rừng đã được giao đất hoặc cho thuê đất, thuê rừng cần thu hồi, giải tỏa để đảm bảo kế quản lý bảo vệ và phát triển rừng hoặc kinh doanh rừng của đơn vị được hiệu quả, đặc biệt trong các diện tích thuộc quy hoạch đất rừng phòng hộ hoặc đất rừng đặc dụng. Tuy nhiên, trong một số trường hợp cụ thể có thể xem xét một số các hình thức liên kết quản lý hoặc sản xuất có sự tham gia của người dân để mang lại hiệu quả và quản lý rừng bền vững.

- Đối với diện tích thuộc quản lý của đối tượng chủ rừng nhóm I (do các địa phương quản lý trực tiếp): Các diện tích bị lấn chiếm trái phép chủ yếu thuộc quản lý của các ủy ban nhân dân các xã, phường do những diện tích này chưa được giao cho các chủ thể quản lý cụ thể: do vậy, cần xây dựng phương án giao đất, thuê đất hoặc cho thuê rừng cho tổ chức, cộng đồng hoặc người dân địa phương. Còn đối với những diện tích mới lấn chiếm trái phép trong thời gian gần đây cần xử lý nghiêm khắc và thu hồi quỹ đất lâm nghiệp để đảm bảo về mặt quy hoạch và định hướng phát triển lâm nghiệp phù hợp cho địa phương.

V. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH

1. Nghiên cứu, đề xuất và áp dụng chính sách bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng sản xuất như: giảm lãi suất vốn vay, hỗ trợ cây giống, hỗ trợ kỹ thuật... cho các tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ và phát triển rừng, vận dụng cơ chế, chính sách tại Quyết định 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Tổng Chính phủ; Chính sách hỗ trợ trồng rừng thay thế; Chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với giảm nghèo bền vững tại Nghị định 75/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ.

2. Có chính sách thu hút xây dựng các dự án bảo vệ và phát triển rừng cho 3 loại rừng, để kêu gọi vốn ODA và các nguồn vốn khác, tạo cơ chế, chính sách thông thoáng nhằm thu hút nguồn vốn của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước.

3. Tăng cường các nguồn vốn thuộc các chương trình đầu tư xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng vùng biên giới cho việc bảo vệ và phát triển rừng.

4. Tăng mức đầu tư cho công tác trồng rừng đặc dụng, phòng hộ, tạo điều kiện thực hiện việc trồng các loài cây đặc hữu quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng, cần thiết cho nghiên cứu khoa học và bảo tồn.

5. Có chính sách ưu đãi đối với cán bộ khoa học kỹ thuật lâm nghiệp vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

6. Phát triển thị trường trong tỉnh gắn với thị trường ngoài tỉnh, thúc đẩy mạnh việc xúc tiến thị trường xuất khẩu.

VI. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

1. Coi trọng giáo dục đào tạo nâng cao trình độ cho lực lượng lao động trẻ, đặc biệt là bồi dưỡng kiến thức canh tác trên đất dốc cho cộng đồng. Đào tạo những cán bộ có trình độ khoa học, công nghệ, trình độ kinh doanh, quản lý và có khả năng sáng tạo trong các cơ quan, công ty để phục vụ cho sự phát triển lâm nghiệp của tỉnh.

2. Chú trọng đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên cho lực lượng lao động đang làm việc, lực lượng lao động phổ thông tại chỗ nhằm thích ứng với những yêu cầu trong tình hình mới của ngành lâm nghiệp.

VII. GIẢI PHÁP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Đẩy mạnh phong trào học tập, tiếp thu, ứng dụng, làm chủ các tiến bộ khoa học công nghệ.

2. Coi trọng công tác nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa – xã hội.

3. Nghiên cứu lựa chọn đối tượng và biện pháp tác động để rút ngắn thời gian phục hồi rừng tự nhiên, nâng cao chất lượng rừng nhằm tăng tác dụng phòng hộ và khả năng cung cấp lâm sản của rừng.

4. Tổ chức tổng kết đánh giá các mô hình Lâm nghiệp xã hội, Nông – lâm kết hợp, mô hình trồng rừng bán ngập để nhân rộng nhằm thu hút nhiều tầng lớp vào hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.

5. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ viễn thám trong quản lý bảo vệ rừng nhất là vấn đề theo dõi cập nhật diễn biến rừng, theo dõi mất rừng và suy thoái rừng.

VIII. GIẢI PHÁP TẠO VỐN ĐẦU TƯ

1. Xây dựng các dự án đầu tư quản lý và phát triển rừng cho các địa phương cấp huyện, xã.

2. Huy động tổng hợp các nguồn vốn, kết hợp lồng ghép các nguồn vốn ngân sách với nguồn vốn huy động trong nhân dân và các thành phần kinh tế khác, tập trung đầu tư những vùng trọng điểm.

3. Để chương trình bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh thành công cần phải có sự phối hợp toàn diện giữa các Ban ngành và lồng ghép các chương trình, phát triển toàn diện kinh tế, xã hội của địa phương.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Kết quả của việc rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Đắk Nông sau khi được phê duyệt, công bố là cơ sở để các cấp, các ngành và chính quyền các địa phương xây dựng, ban hành chính sách phát triển sản xuất kinh doanh nghề rừng và quản lý bảo vệ rừng; nhằm khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả rừng và đất Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong tình hình mới. Để thực hiện quy hoạch, vấn đề tổ chức thực hiện như sau:

1) Sở NN và PTNT cần tổ chức công bố quy hoạch và bàn giao bản đồ, biểu thống kê số liệu quy hoạch 3 loại rừng cho các địa phương niêm yết công khai tại UBND các xã để các tổ chức, nhân dân biết thực hiện đúng quy định của pháp luật hiện hành đối với từng loại rừng.

2) Sở NN và PTNT chủ trì và phối hợp với ngành chức năng của tỉnh hướng dẫn cụ thể cho UBND các huyện, thị xã về quy trình tổ chức thực hiện quy hoạch, gắn với công tác quản lý, bảo vệ rừng theo hướng bền vững. Trong quá trình thực hiện quy

hoạch, các địa phương lưu ý, đối với rừng tự nhiên dù được quy hoạch cho loại rừng nào cũng phải bảo vệ nghiêm không được để xảy ra tình trạng khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ; lấn chiếm rừng trái phép để trồng rừng kinh tế và làm nương rẫy. Nếu tổ chức, cá nhân nào vi phạm sẽ bị xử lý theo Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

3) Đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, Sở NN&PTNT phối hợp với Sở TN&MT và các địa phương khẩn trương điều chỉnh lại hồ sơ ranh giới và cắm lại mốc giới ngoài thực địa tại các khu rừng phòng hộ ở những nơi có sự thay đổi ranh giới để bàn giao cho các chủ rừng và các cơ quan chức năng có liên quan quản lý bảo vệ.

4) Sở NN và PTNT phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, khẩn trương lập thủ tục giao đất, giao rừng, gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các ban quản lý rừng phòng hộ, ban quản lý rừng đặc dụng, công ty lâm nghiệp... đảm bảo thực hiện có hiệu quả Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới Công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; thu hồi phần diện tích rừng và đất rừng đã có quyết định thu hồi của tỉnh về cho các xã để UBND các xã lập phương án giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân tiếp tục quản lý bảo vệ.

5) Sở NN và PTNT chỉ đạo lập quy hoạch, kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tỉnh cho từng năm trong giai đoạn 2016-2020 để từng bước thực hiện thành công các phương án và giải pháp quy hoạch đã đặt ra theo hướng kế hoạch hàng năm phải bám sát mục tiêu của quy hoạch tổng thể.

6) Sở Tài nguyên và Môi trường cần đưa số liệu và cập nhật bản đồ vào hệ thống bản đồ quy hoạch sử dụng đất mà Sở đang quản lý, để đảm bảo có sự thống nhất về bản đồ và số liệu giữa 2 ngành Tài Nguyên và Môi trường với ngành Nông nghiệp và PTNT. Chỉ đạo UBND các huyện, thị xã cập nhật điều chỉnh bổ sung kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020), để đảm bảo thống nhất với quy hoạch 3 loại rừng được duyệt.

7) Tổng cục Thống kê sử dụng số liệu rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng lần này để đưa vào số liệu thống kê hàng năm thay thế cho các số liệu trước đây đang sử dụng.

8) Sở NN và PTNT tham mưu cho UBND các cấp tập trung vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho công tác trồng rừng phòng hộ ở những vùng rất xung yếu và tăng cường công tác bảo vệ rừng, đặc biệt là khoanh nuôi, chăm sóc, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có.

9) Sở NN và PTNT chủ trì phối hợp với các sở, ban ngành, UBND các cấp lập các dự án ưu tiên đầu tư trên cơ sở quy hoạch tổng thể đã được phê duyệt.

10) UBND các huyện và thị xã Gia Nghĩa sau khi báo cáo rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng được phê duyệt, cần rà soát, xác định rõ ràng ranh giới quy hoạch 3 loại rừng với ranh giới ngoài 3 loại rừng, đảm bảo phù hợp giữa thực địa và bản đồ; đồng thời cập nhật, điều chỉnh bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của địa phương, nhằm đảm bảo công tác quy hoạch 3 loại rừng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương.